

# Kinh Phật Hoa Nghiêm Nhập Như Lai Đức Trí Bất Tư Nghị Cảnh Giới

Đại Chánh (Taisho) vol. 10, no. 303

Hán dịch: Xà-Na-Quật-Đa  
Phiên âm & Lược dịch: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiến  
Việt dịch: Nguyễn Hồng (10/2006)



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

=====

Bản dịch tiếng Việt của NGUYỄN HỒNG

**【經文資訊】** 大正新脩大藏經 第十冊 No. 303 《佛華嚴入如來德智不思議境界經》  
**【Kinh văn tư bản】** Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh Đệ thập sách No. 303  
《Phật Hoa Nghiêm Nhập Như Lai Đức Trí Bất Tư Nghị Cảnh Giới Kinh》  
**【Xuất xứ văn kinh】** Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh Quyển thứ mười No. 303  
《Kinh Phật Hoa Nghiêm Nhập Như Lai Đức Trí Bất Tư Nghị Cảnh Giới》  
(Kinh Phật Hoa Nghiêm, vào cảnh giới Đức Trí không thể nghĩ bàn của Như Lai)  
**【版本記錄】** CBETA 電子佛典 V1.14 (UTF-8) 普及版，完成日期：2004/11/15  
**【Bản bản ký lục】** CBETA điện tử Phật điển V1.14 (UTF-8) Phổ cập bản， hoàn thành  
nhật kỳ：2004/11/15  
**【Bản gốc】** Phật điển điện tử CBETA V1.14 (UTF-8) Bản phổ thông， hoàn thành ngày  
：2004/11/15

**【編輯說明】** 本資料庫由中華電子佛典協會 (CBETA) 依大正新脩大藏經所編輯  
**【Biên tập thuyết minh】** Bản tư liệu khổ do Trung Hoa điện tử Phật điển hiệp hội  
(CBETA) y Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh sở biên tập  
**【Thuyết minh về biên tập】** Kho tư liệu này do Hiệp hội Phật điển điện tử Trung  
Hoa (CBETA) biên tập căn cứ vào bộ Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh

**【原始資料】** 蕭鎮國大德提供，維習安大德提供之高麗藏 CD 經文，CBETA 自行掃瞄辨識  
**【Nguyên thủy tư liệu】** Tiêu Trấn Quốc Đại đức đề cung，Duy Tập An Đại đức đề cung  
chi Cao Ly Tạng CD kinh văn，CBETA tự hành tảo miếu biện thức  
**【Tư liệu gốc】** Tư liệu do Đại đức Tiêu Trấn Quốc và Đại đức Duy Tập An cung cấp từ  
đĩa CD của Tạng Cao Ly và do CBETA tự thực hiện chỉnh lý

**【其它事項】** 本資料庫可自由免費流通，詳細內容請參閱【中華電子佛典協會資料庫基本  
介紹】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

**【Kỳ tha sự hạng】** Bản tư liệu khổ khả tự do miễn phí lưu thông，tường tế nội dung  
thỉnh tham duyệt **【Trung Hoa điện tử Phật điển hiệp hội tư liệu khổ cơ bản giới thiệu】**  
(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

**【Điều khoản khác】** Kho tư liệu này có thể tự do phổ biến miễn phí. Nội dung chi tiết xin  
tham khảo trong (Giới thiệu cơ bản Kho tư liệu của Hiệp hội Phật điển điện tử Trung Hoa)  
(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

=====  
=====  
=====  
=====  
=====  
=====

# Taisho Tripitaka Vol. 10, No. 303 佛華嚴入如來德智不思議境界經  
# Taisho Tripitaka Vol. 10, No. 303 Phật Hoa Nghiêm Nhập Như Lai Đức Trí Bất Tư Nghị Cảnh Giới Kinh  
# Taisho Tripitaka Vol. 10, No. 303 Kinh Phật Hoa Nghiêm Nhập Như Lai Đức Trí Bất Tư Nghị Cảnh Giới

# CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.14 (UTF-8) Normalized Version, Release Date: 2004/11/15  
# CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.14 (UTF-8) Normalized Version, Release Date: 2004/11/15  
# CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.14 (UTF-8) Normalized Version, Release Date: 2004/11/15

# Distributor: Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA)  
# Distributor: Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA)  
# Distributor: Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA)

# Source material obtained from: Text as provided by Mr. Hsiao Chen-Kuo, Tripitaka Koreana as provided by Mr. Christian Wittern, CBETA OCR Group  
# Source material obtained from: Text as provided by Mr. Hsiao Chen-Kuo, Tripitaka Koreana as provided by Mr. Christian Wittern, CBETA OCR Group  
# Source material obtained from: Text as provided by Mr. Hsiao Chen-Kuo, Tripitaka Koreana as provided by Mr. Christian Wittern, CBETA OCR Group

# Distributed free of charge. For details please read at [http://www.cbeta.org/result/cbintr\\_e.htm](http://www.cbeta.org/result/cbintr_e.htm)  
# Distributed free of charge. For details please read at [http://www.cbeta.org/result/cbintr\\_e.htm](http://www.cbeta.org/result/cbintr_e.htm)  
# Distributed free of charge. For details please read at [http://www.cbeta.org/result/cbintr\\_e.htm](http://www.cbeta.org/result/cbintr_e.htm)

=====  
=====

=====

No. 303 [Nos. 302, 304]  
No. 303 [Nos. 302, 304]  
No. 303 [Nos. 302, 304]

Bản dịch tiếng Việt của NGUYỄN HỒNG

佛華嚴入如來德智不思議境界經

Phật Hoa Nghiêm Nhập Như Lai Đức Trí Bất Tư Nghị Cảnh Giới Kinh  
Kinh Phật Hoa Nghiêm Nhập Như Lai Đức Trí Bất Tư Nghị Cảnh Giới

卷上

Quyển thượng  
Quyển thượng

隋天竺三藏闍那崛多譯

Tùy Thiên Trúc Tam Tạng Xà-na-quật-đa dịch

Đời nhà Tùy Tam Tạng nước Thiên Trúc Xà-na-quật-đa dịch

如是我聞。一時婆伽婆。

Như thị ngã văn : Nhất thời Bà-già-bà

Tôi nghe như vậy : Một thời Đức Bà-già-bà

遊摩伽陀國法阿蘭拏處菩提場上普光堂中。大福聚集。

du Ma-già-đà quốc Pháp A-lan-noa xứ Bồ-đề tràng thượng Phổ Quang đường trung, Đại phúc tụ tập,

du hoá ở nước Ma-già-đà, xứ Pháp A-lan-noa trong Điện Phổ Quang của Bồ-đề tràng, nơi hội tụ phúc đức

妙喜所生。普無毀處。功德無量。

diệu hỷ sở sinh, phổ vô huỷ xứ, công đức vô lượng.

sinh các niềm vui, hoàn toàn không chê bai, công đức không kể xiết.

蓮華藏師子座中坐。

Liên hoa tạng sư tử toà trung tọa.

Đức Bà-già-bà ngồi trên toà sư tử Liên hoa tạng.

平等證覺(一) 善淨覺者(二) 無有二行(三) 遊佛所遊(四) 得至諸佛平等(五) 到無障處(六) 不退轉

Bình đẳng chứng giác(1), thiện tịnh giác giả(2), vô hữu nhị hạnh(3), du Phật sở du(4), đắc chí chư Phật bình đẳng(5), đáo vô chướng xứ(6), bất thoái chuyển

Có các vị đã được chứng giác bình đẳng(1), khéo thanh tịnh trí giác(2), không có hai hạnh(3), qua những nơi Phật đã đi qua(4), đạt đến bình đẳng của chư Phật(5), đến chỗ không chướng ngại(6), pháp không thoái

法(七) 無遮行處(八) 不捨無邊諸佛所作(九) 住不

pháp(7), Vô giá hạnh xứ(8), bất xả vô biên chư Phật sở tác(9), trụ Bất

chuyển(7), chỗ hạnh Vô giá(8), không bỏ những việc vô biên chư Phật đã làm(9), an trụ

思處(十) 向無相法(十一) 三世平等所生(十二) 其身遍

tư xứ(10), hướng Vô tướng pháp(11), tam thế bình đẳng sở sinh(12). Kỳ thân biến

chỗ Không suy tư(10), hướng đến pháp Vô tướng(11), sinh bình đẳng ba đời(12). Thân các vị biến

諸世界(十三) 諸法智中無有疑惑(十四) 於諸所行具

chư thế giới(13), chư pháp trí trung vô hữu nghi hoặc(14), ư chư sở hành cụ

khắp các thế giới(13), trong các pháp trí không còn nghi hoặc(14), trong các

足覺慧(十五) 諸法智中不為慮難(十六) 無分別身(十七)

túc giác tuệ(15), chư pháp trí trung bất vi lự nan(16), vô phân biệt thân(17)

việc làm đầy đủ giác tuệ(15), trong các pháp trí không còn lo ngại(16), thân không phân biệt(17),

受諸菩薩智(十八) 得至無二佛行最勝彼岸(十九) 盡

thụ chư Bồ-tát trí(18), đắc chí vô nhị Phật hạnh tối thắng bỉ ngạn(19), tận

được các trí tuệ của Bồ-tát(18), được đến bờ kia Phật hạnh cao tột không hai(19), đến chỗ cùng tận

到無差別如來解脫智(二十) 順到無邊無中佛地

đáo vô sai biệt Như Lai giải thoát trí(20), thuận đáo vô biên vô trung Phật địa

trí Như Lai giải thoát không sai biệt(20), thuận đến địa vị Phật bình đẳng

平等(二十一) 法界最極(二十二) 虛空界究竟(二十三) 無後

bình đẳng(21), pháp giới tối cực(22), hư không giới tất cảnh(23), vô hậu

không ngoài không trong(21), cùng cực pháp giới(22), rốt ráo cảnh giới hư không(23), cùng tận

際盡(二十四) 於諸劫數常轉法輪身不休息(二十五) 共  
tế tận(24), ư chư kiếp số thường chuyển Pháp luân thân bất hưu tức(25) cộng  
không còn gì sau nữa(24), trong các kiếp số thường chuyển bánh xe Pháp, thân không  
ngồi nghỉ. Các vị cộng có

六十二百千比丘彼謂奢利弗多囉(隋云鸚鵡子舊  
lục thập nhị bách thiên Tì-khưu. Bỉ vị Xa-lợi-phất-đa-la (Tuỳ vân Cù cấp tử, cựu  
sáu mươi hai trăm ngàn Tì-khưu. Các vị ấy là Xa-lợi-phất-đa-la (Đời Tuỳ gọi là Cù cấp tử,  
tên cũ

名舍利弗者一) 摩訶毛伽利耶夜那(舊名大目犍連者二) 摩訶迦  
danh Xá-lợi-phất giả 1), Ma-ha Mao-già-ly-da-dạ-na (cựu danh Đại Mục-kiền-liên giả 2),  
Ma-ha Ca-  
là Xá-lợi-phất 1), Ma-ha mao-già-lợi-da-dạ-na (tên cũ là Đại Mục-kiền-liên 2), Ma-ha Ca-

葉簸(三) 阿泥留馱(四) 修浮帝(隋云善實舊名須菩提者五) 迦底  
diệp-ba(3), A-nê-lưu-đà(4), Tu-phù-đế (Tuỳ vân Thiện Thật cựu danh Tu-bò-đề giả 5), Ca-  
đế-  
diệp-ba(3), A-nê-lưu-đà(4), Tu-phù-đế (Đời Tuỳ gọi là Thiện Thật tên cũ là Tu-bò-đề giả  
5), Ca-đế-

耶夜那(舊名迦旃延者六) 摩訶劫譬那(舊名劫寶那者七) 黎婆多  
da-dạ-na (cựu danh Ca-chiên-diên giả 6), Ma-ha Kiếp-thí-na (cựu danh Kiếp-tân-na giả  
7), Lê-bà-đa  
da-dạ-na (tên cũ là Ca-chiên-diên 6), Ma-ha Kiếp-thí-na (tên cũ là Kiếp-tân-na 7), Lê-bà-  
đa

(八) 難陀(九) 那提迦葉簸(十) 伽耶迦葉簸(十一) 富囉拏  
(8), Nan-đà(9), Na-đề Ca-diệp-ba(10), Già-da Ca-diệp-ba(11), Phú-la-noa  
(8), Nan-đà(9), Na-đề Ca-diệp-ba(10), Già-da Ca-diệp-ba(11), Phú-la-noa

迷低黎夜尼弗多囉(隋云滿慈子舊名富樓那者十二) 伽傍簸帝  
Mê-đê-lê-dạ-ni Phất-đa-la (Tuỳ vân Mãn Từ tử, cựu danh Phú-lâu-na giả 12), Già-bàn-ba-  
đế  
Mê-đê-lê-dạ-ni Phất-đa-la (Đời Tuỳ gọi là Mãn Từ tử, tên cũ là Phú-lâu-na 12), Già-bàn-  
ba-đế

(隋云牛主舊名憍梵波提者十三) 周稚般他迦(隋云髻道舊名周利槃陀者十四) 達  
(Tuỳ vân Ngưu Chủ, cựu danh Kiêu-phạm-ba-đề giả 13), Châu-trĩ-ban-tha-ca (Tuỳ vân Kế  
Đạo, cựu danh Châu-ly-bàn-đà giả 14), Đạt-

(Đời Tuỳ gọi là Ngưu Chủ, tên cũ là Kiêu-phạm-ba-đề 13), Châu-trĩ-ban-tha-ca (Đời Tuỳ gọi là Kế Đạo, tên cũ là Châu-ly-bàn-đà 14), Đạt-

囉弊夜摩羅弗多囉(隋云物力士子舊名沓婆摩羅子者十五) 佉馱囉

la-tế-dạ Ma-la-phất-đa-la (Tuỳ vân Vật Lực sĩ tử, cựu danh Đạp-bà-ma-la tử giả 15), Khư-đà-la-

la-tế-dạ Ma-la-phất-đa-la (Đời Tuỳ gọi là Vật Lực sĩ tử, tên cũ là Đạp-bà-ma-la tử 15), Khư-đà-la-

婆那迦(十六) 專陀(十七) 摩訶俱絺羅(十八)囉侯羅(十九) 阿

bà-na-ca(16), Chuyên-đà(17), Ma-ha Câu-hi-la(18), La-hầu-la(19), A-bà-na-ca(16), Chuyên-đà(17), Ma-ha Câu-hi-la(18), La-hầu-la(19), A-

難陀(二十) 如是為首。有六十二百千比丘。

nan-đà(20), như thị vi thủ. Hữu lục thập nhị bách thiên Tì-khưu

nan-đà(20). Các vị này là thượng thủ. Có sáu mươi hai tram ngàn Tì-khưu

皆遊一法。等入境界。皆入諸法自性行。

giai du nhất pháp, đẳng nhập cảnh giới, giai nhập chư pháp tự tính hành,

đều du hoá một pháp, cùng nhập vào cảnh giới, đều nhập vào hạnh tự tính các pháp,

皆無所住虛空境界。皆遊無所依處。

giai vô sở trụ hư không cảnh giới, giai du vô sở y xứ,

đều trụ không chỗ trụ như cảnh giới hư không, đều du hành nơi không chỗ nương tựa,

皆已離諸煩惱障蓋所起。皆已入諸如來法界光明行。

giai dĩ ly chư phiền não chướng cái sở khởi, giai dĩ nhập chư Như Lai pháp giới quang minh hành,

đều đã lìa những gì khởi lên do phiền não ngăn che, đều đã nhập vào hạnh pháp giới sáng suốt của chư Như Lai,

皆平等入一法。皆向普智。皆於普智道無有休息。

giai bình đẳng nhập nhất pháp, giai hướng Phổ trí, giai ư Phổ trí đạo vô hữu hưu tức,

đều bình đẳng nhập vào một pháp, đều hướng đến Phổ trí, đều không thôi nghỉ nơi đạo Phổ trí,

皆說普智智無有退意。

giai thuyết Phổ trí trí vô hữu thoái ý,

đều giảng nói về trí Phổ trí không có ý thoái lui,

皆已得至別智智觀最勝彼岸。皆從方便境界行處所生。

giai dĩ đắc đáo Biệt trí trí quán tối thắng bỉ ngạn, giai tùng phương tiện cảnh giới hành xứ sở sinh.

đều đã đạt đến quán trí Biệt trí cùng cực bờ kia, đều được đến chỗ phát sinh tùy cảnh giới phương tiện.

復共六十百千比丘尼。摩訶鉢囉闍簸帝比丘尼。

Phục cộng lục thập bách thiên Tì-khưu-ni : Ma-ha Bát-la-xà-bà-đế Tì-khưu-ni,

Lại cộng với sáu mươi trăm ngàn Tì-khưu-ni, trong đó Tì-khưu-ni Ma-ha Bát-la-xà-bà-đế,

耶輸陀囉比丘尼為首。皆善集白法。皆近普智智。

Da-du-đà-la Tì-khưu-ni vi thủ. Giai thiện tập bạch pháp. Giai cận Phổ trí trí,

Tì-khưu-ni Da-du-đà-la làm thượng thủ. Các vị đều đã khéo nhóm họp các Bạch pháp, đều gần với trí Phổ trí,

皆入普智光明行。皆於明法。

giai nhập Phổ trí quang minh hành, giai ư Minh pháp,

đều nhập vào hạnh sáng suốt của Phổ trí, đều ở trong Minh pháp.

如是善通諸法無相。如是下入諸法實際。

Như thị thiện thông chư pháp vô tướng. Như thị hạ nhập chư pháp thật tế.

Như vậy các vị đã khéo thông suốt các pháp không có tướng. Như vậy các vị đã hạ nhập vào thật tế các pháp.

如是順到諸法不生不滅無有助對。如是信解。

Như thị thuận đáo chư pháp bất sinh bất diệt vô hữu trợ đối. Như thị tín giải.

Như vậy các vị đã thuận đến chỗ các pháp không sinh không diệt không có trợ pháp không có đối pháp. Các vị đã tin hiểu như vậy.

皆安住不思解脫三摩地。皆隨化度眾生。

Giai an trụ Bất tư giải thoát Tam-ma-địa, giai tùy hoá độ chúng sinh,

Các vị đều an trụ trong Tam-ma-địa Giải thoát không thể nghĩ bàn, đều tùy hoá độ chúng sinh,

如無功用無分別色身形類威儀示現。

như vô công dụng vô phân biệt sắc thân hình loại uy nghi thị hiện.

thị hiện uy nghi đủ các sắc thân hình loại mà không dụng công không phân biệt.

復與大菩薩眾。

Phục dữ Đại Bồ-tát chúng



## Lại cùng chúng Đại Bồ-tát

有十佛土不可說俱致那由多百千微塵等菩薩摩訶薩。

hữu thập Phật độ bất khả thuyết câu-trí na-do-đa bách thiên vi trần đẳng Bồ-tát Ma-ha-tát.

không thể xiết số ức na-do-tha trăm ngàn Bồ-tát Ma-ha-tát nhiều như bụi nhỏ của mười cõi Phật.

彼謂普賢菩薩摩訶薩。普日菩薩。普化菩薩。普智菩薩。

Bỉ vị Phổ Hiền Bồ-tát Ma-ha-tát, Phổ Nhật Bồ-tát, Phổ Hoá Bồ-tát, Phổ Trí Bồ-tát,  
Các vị đó là Bồ-tát Ma-ha-tát Phổ Hiền, Bồ-tát Phổ Nhật, Bồ-tát Phổ Hoá, Bồ-tát Phổ Trí,

普眼菩薩。普光菩薩。普明菩薩。普照菩薩。

Phổ Nhãn Bồ-tát, Phổ Quang Bồ-tát, Phổ Minh Bồ-tát, Phổ Chiếu Bồ-tát,  
Bồ-tát Phổ Nhãn, Bồ-tát Phổ Quang, Bồ-tát Phổ Minh, Bồ-tát Phổ Chiếu,

普幢菩薩。普意菩薩摩訶薩。大速行菩薩。

Phổ Tràng Bồ-tát, Phổ Ý Bồ-tát Ma-ha-tát, Đại Tốc Hành Bồ-tát,  
Bồ-tát Phổ Tràng, Bồ-tát Ma-ha-tát Phổ Ý, Bồ-tát Đại Tốc Hành,

大速持菩薩。大遊戲菩薩。大遊戲王菩薩。

Đại Tốc Trì Bồ-tát, Đại Du Hý Bồ-tát, Đại Du Hý Vương Bồ-tát,  
Bồ-tát Đại Tốc Trì, Bồ-tát Đại Du Hý, Bồ-tát Đại Du Hý Vương,

大精進勇步菩薩。大勇步健菩薩。大頻申菩薩。

Đại Tinh Tiến Dũng Bộ Bồ-tát, Đại Dũng Bộ Kiện Bồ-tát, Đại Tần Thân Bồ-tát,  
Bồ-tát Đại Tinh Tiến Dũng Bộ, Bồ-tát Đại Dũng Bộ Kiện, Bồ-tát Đại Tần Thân,

大頻申力菩薩。大眾主菩薩。平等光明月菩薩。

Đại Tần Thân Lực Bồ-tát, Đại Chúng Chủ Bồ-tát, Bình Đẳng Quang Minh Nguyệt Bồ-tát,  
Bồ-tát Đại Tần Thân Lực, Bồ-tát Đại Chúng Chủ, Bồ-tát Bình Đẳng Quang Minh Nguyệt,

法無垢月菩薩。顯赫月菩薩。震聲月菩薩。

Pháp Vô Cấu Nguyệt Bồ-tát, Hiển Hách Nguyệt Bồ-tát, Chấn Thanh Nguyệt Bồ-tát,  
Bồ-tát Pháp Vô Cấu Nguyệt, Bồ-tát Hiển Hách Nguyệt, Bồ-tát Chấn Thanh Nguyệt,

放光月菩薩摩訶薩。梵音菩薩。梵主雷音菩薩。

Phóng Quang Nguyệt Bồ-tát Ma-ha-tát, Phạm Âm Bồ-tát, Phạm Chủ Lôi Âm Bồ-tát,  
Bồ-tát Ma-ha-tát Phóng Quang Nguyệt, Bồ-tát Phạm Âm, Bồ-tát Phạm Chủ Lôi Âm,

地鳴音菩薩。諸音分勝音菩薩摩訶薩。

Địa Minh Âm Bồ-tát, Chư Âm Phân Thắng Âm Bồ-tát Ma-ha-tát,  
Bồ-tát Địa Minh Âm, Bồ-tát Ma-ha-tát Chư Âm Phân Thắng Âm,

普孕菩薩。普無垢孕菩薩。功德孕菩薩。顯赫孕菩薩。

Phổ Dựng Bồ-tát, Phổ Vô Cấu Dựng Bồ-tát, Công Đức Dựng Bồ-tát, Hiển Hách Dựng Bồ-tát,  
Bồ-tát Phổ Dựng, Bồ-tát Phổ Vô Cấu Dựng, Bồ-tát Công Đức Dựng, Bồ-tát Hiển Hách Dựng,

寶孕菩薩。月孕菩薩。日孕菩薩。熾然孕菩薩。

Bảo Dựng Bồ-tát, Nguyệt Dựng Bồ-tát, Nhật Dựng Bồ-tát, Xí Nhiên Dựng Bồ-tát,  
Bồ-tát Bảo Dựng, Bồ-tát Nguyệt Dựng, Bồ-tát Nhật Dựng, Bồ-tát Xí Nhiên Dựng,

蓮華孕菩薩摩訶薩。意菩薩。大意菩薩。

Liên Hoa Dựng Bồ-tát Ma-ha-tát, Ý Bồ-tát, Đại Ý Bồ-tát,  
Bồ-tát Ma-ha-tát Liên Hoa Dựng, Bồ-tát Ý, Bồ-tát Đại Ý,

勝意菩薩。震聲意菩薩。上意菩薩。妙意菩薩。

Thắng Ý Bồ-tát, Chấn Thanh Ý Bồ-tát, Thượng Ý Bồ-tát, Diệu Ý Bồ-tát,  
Bồ-tát Thắng Ý, Bồ-tát Chấn Thanh Ý, Bồ-tát Thượng Ý, Bồ-tát Diệu Ý,

增長意菩薩。無邊意菩薩。廣意菩薩。覺意菩薩。

Tăng Trưởng Ý Bồ-tát, Vô Biên Ý Bồ-tát, Quảng Ý Bồ-tát, Giác Ý Bồ-tát,  
Bồ-tát Tăng Trưởng Ý, Bồ-tát Vô Biên Ý, Bồ-tát Quảng Ý, Bồ-tát Giác Ý,

無盡意菩薩。海意菩薩摩訶薩。迷留燈菩薩。

Vô Tận Ý Bồ-tát, Hải Ý Bồ-tát Ma-ha-tát, Mê-lưu Đăng Bồ-tát,  
Bồ-tát Vô Tận Ý, Bồ-tát Ma-ha-tát Hải Ý, Bồ-tát Mê-lưu Đăng,

法炬燈菩薩。諸方遍燈菩薩。普燈菩薩。

Pháp Cự Đăng Bồ-tát, Chư Phương Biến Đăng Bồ-tát, Phổ Đăng Bồ-tát,  
Bồ-tát Pháp Cự Đăng, Bồ-tát Chư Phương Biến Đăng, Bồ-tát Phổ Đăng,

滅諸闇燈菩薩。諸趣明燈菩薩。一向照燈菩薩。

Diệt Chư Ám Đăng Bồ-tát, Chư Thú Minh Đăng Bồ-tát, Nhất Hương Chiếu Đăng Bồ-tát,  
Bồ-tát Diệt Chư Ám Đăng, Bồ-tát Chư Thú Minh Đăng, Bồ-tát Nhất Hương Chiếu Đăng,

月燈菩薩。日燈菩薩摩訶薩。曼殊尸利童子菩薩。

Nguyệt Đăng Bồ-tát, Nhật Đăng Bồ-tát Ma-ha-tát, Mạn-thù-thi-lợi Đồng tử Bồ-tát,

Bồ-tát Nguyệt Đăng, Bồ-tát Ma-ha-tát Nhật Đăng, Bồ-tát Mạn-thù-thi-lợi Đồng tử,

觀世音菩薩。大勢至菩薩。金剛孕菩薩。

Quan Thế Âm Bồ-tát, Đại Thế Chí Bồ-tát, Kim Cương Dựng Bồ-tát,  
Bồ-tát Quan Thế Âm, Bồ-tát Đại Thế Chí, Bồ-tát Kim Cương Dựng,

功德孕菩薩。捨惡道菩薩。藥王菩薩。藥上菩薩。

Công Đức Dựng Bồ-tát, Xả Ác Đạo Bồ-tát, Dược Vương Bồ-tát, Dược Thượng Bồ-tát,  
Bồ-tát Công Đức Dựng, Bồ-tát Xả Ác Đạo, Bồ-tát Dược Vương, Bồ-tát Dược Thượng,

支帝神廟雷音菩薩。蓮華手菩薩。日光菩薩。

Chi Đế Thần Miếu Lôi Âm Bồ-tát, Liên Hoa Thủ Bồ-tát, Nhật Quang Bồ-tát,  
Bồ-tát Chi Đế Thần Miếu Lôi Âm, Bồ-tát Liên Hoa Thủ, Bồ-tát Nhật Quang,

離塵勇步菩薩。金剛意菩薩。閉塞諸蓋菩薩。

Ly Trần Dũng Bộ Bồ-tát, Kim Cương Ý Bồ-tát, Bế Tắc Chư Cái Bồ-tát,  
Bồ-tát Ly Trần Dũng Bộ, Bồ-tát Kim Cương Ý, Bồ-tát Bế Tắc Chư Cái,

降伏摩囉菩薩。寶髻菩薩。

Hàng Phục Ma-la Bồ-tát, Bảo Kế Bồ-tát,  
Bồ-tát Hàng Phục Ma-la, Bồ-tát Bảo Kế,

十百光明火熾然菩薩。大降伏摩囉菩薩。難出現菩薩。

Thập Bách Quang Minh Hoả Xí Nhiên Bồ-tát, Đại Hàng Phục Ma-la Bồ-tát, Nan xuất hiện  
Bồ-tát,  
Bồ-tát Thập Bách Quang Minh Hoả Xí Nhiên, Bồ-tát Đại Hàng Phục Ma-la, Bồ-tát Nan  
Xuất Hiện,

難降伏菩薩。入度菩薩。難稱事意菩薩。乾竭惡趣菩薩。

Nan Hàng Phục Bồ-tát, Nhập Độ Bồ-tát, Nan Xưng Sự Ý Bồ-tát, Càn kiệt ác thú Bồ-tát,  
Bồ-tát Nan Hàng Phục, Bồ-tát Nhập Độ, Bồ-tát Nan Xưng Sự Ý, Bồ-tát Càn Kiệt Ác Thú,

慈者菩薩摩訶薩。如是為首。

Từ Giả Bồ-tát Ma-ha-tát, như thị vi thủ.  
Bồ-tát Ma-ha-tát Từ Giả, như vậy làm thượng thủ.

十佛土不可說俱致那由多百千微塵等菩薩摩訶薩。

Thập Phật độ bất khả thuyết câu-trí na-do-đa bách thiên vi trần đẳng Bồ-tát Ma-ha-tát  
Các Bồ-tát Ma-ha-tát không thể kể xiết số ức na-do-tha trăm ngàn vi trần trong mười cõi  
Phật.

皆是一生補處。各異世界來集。善安立菩薩。

Giai thị nhất sinh bổ xứ, các dị thể giới lai tập, thiện an lập Bồ-tát,

Các vị đều là bậc một đời bổ xứ, từ các thể giới khác đến tập hội, khéo an lập Bồ-tát,

欲令成熟思惟方便行。化度諸眾生界。

dục linh thành thực tư duy phương tiện hạnh, hoá độ chư chúng sinh giới,

muốn khiến thành thực hạnh phương tiện tư duy, hoá độ các cõi chúng sinh,

欲令成熟(一) 皆遍諸世界思惟行智遍入(二) 皆思惟善觀

dục linh thành thực(1). Giai biến chư thể giới tư duy hành trí biến nhập(2). Giai tư duy  
thiện quán

muốn khiến thành thực(1), đều biến nhập tư duy hành trí khắp các thể giới(2), đều tư duy  
khéo quán

察涅槃地境界智(三) 善攝眾生界斷諸戲論及

sát Niết-bàn địa cảnh giới trí(3), thiện nhiếp chúng sinh giới đoan chư hý luận cập

sát trí cảnh giới Niết-bàn(3), khéo nhiếp hoá các cõi chúng sinh dứt trừ các hý luận và

斷行取(四) 皆善住入無邊中法行(五) 皆思惟善

đoạn hành thủ(4), giai trụ nhập vô biên trung pháp hành(5), giai tư duy thiện

dứt trừ hành thủ(4), đều khéo nhập vào pháp hạnh không ngoài không trong(5), đều tư  
duy khéo

觀察眾生業報不失不得(六) 皆思惟善觀察眾

quán sát chúng sinh nghiệp báo bất thất bất đắc(6), giai tư duy thiện quán sát chúng

quan sát nghiệp báo chúng sinh không mất không được(6), đều tư duy khéo quan sát cõi  
chúng

生界信根發起方便最勝(七) 皆善平等持過去

sinh giới tín căn phát khởi phương tiện tối thắng(7), giai thiện bình đẳng trì quá khứ

sinh phương tiện vượt trội phát khởi căn lành(7), đều có trí bình đẳng khéo léo đem  
những điều thuyết giảng của chư Như Lai trong quá khứ

未來現在諸如來所說義句味受持智(八) 皆善

vị lai hiện tại chư Như Lai sở thuyết nghĩa cú vị thụ trì trí(8). Giai thiện

vị lai hiện tại mà thụ trì ý nghĩa(8), đều khéo

住入世間出世間無邊中法行(九) 皆善觀察有

trụ nhập thế gian xuất thế gian vô biên trung pháp hành(9), giai thiện quán sát hữu

trụ vào pháp hạnh thế gian xuất thế gian không ngoài không trong(9), đều khéo quan sát

為無為三世過量法行(十) 皆次第無間得遊過

vi vô vi tam thế quá lượng pháp hành(10), giai thứ đệ vô gián đắc du quá pháp hạnh hữu vi vô vi quá ba đời(10), đều lần lượt không gián đoạn dạo qua

去未來現在諸如來智場相(十一) 皆於心剎那心

khử vị lai hiện tại chư Như Lai trí trường tướng(11), giai ư tâm sát-na tâm trí trường tướng quá khứ vị lai hiện tại của chư Như Lai(11), đều ở trong mỗi tâm sát-na, tâm

剎那間善示現墮沒出生出家苦行方便詣菩

sát-na gian thiện thị hiện đoạ một, xuất sinh, xuất gia, khổ hạnh, phương tiện nghệ Bồ-sát-na khéo thị hiện nhập thai, xuất sinh, xuất gia, khổ hạnh, phương tiện đến Bồ-

提場降伏摩囉證覺菩提轉法輪大涅槃(十二) 皆

đề tràng hàng phục Ma-la chứng giác Bồ-đề, chuyển Pháp luân, Đại Niết-bàn(12), giai đề tràng hàng phục Ma-la, chứng giác ngộ Bồ-đề, chuyển bánh xe Pháp, nhập Đại Niết-bàn(12), đều

不離諸眾生令其發心證覺菩提(十三) 皆入一眾

bất ly chư chúng sinh linh kỳ phát tâm chứng giác Bồ-đề(13), giai nhập nhất chúng không lìa bỏ chúng sinh, khiến chúng phát tâm chứng giác ngộ Bồ-đề(13), đều nhập vào tâm

生心攀緣善順到無餘諸眾生心攀緣(十四) 皆於

sinh tâm phan duyên thiện thuận đáo vô dư chư chúng sinh tâm phan duyên(14), giai ư phan duyên của một chúng sinh khéo thuận đến tâm phan duyên của bao nhiêu chúng sinh(14), đều ở trong

自然地不動菩薩身(十五) 皆得普智地不退轉行

tự nhiên địa bất động Bồ-tát thân(15), giai đắc Phổ trí địa bất thoái chuyển hành chỗ tự nhiên không động thân Bồ-tát(15), đều được ở chỗ Phổ trí thực hành không thoái chuyển

(十六) 皆入菩薩所作力不休息無作智行(十七) 皆善

(16), giai nhập Bồ-tát sở tác lực bất hưu tức Vô tác trí hành(17), giai thiện (16), đều nhập vào hạnh Vô tác trí của sức Bồ-tát không thôi nghĩ(17), đều khéo

住持一眾生所作無邊劫行(十八) 皆善入不錯謬

trụ trì nhất chúng sinh sở tác vô biên kiếp hành(18), giai thiện nhập bất thổ mậu  
trụ giữ việc làm của một chúng sinh làm trong vô biên kiếp(18), đều khéo vào chỗ không  
sai lầm

轉法輪安住諸世間化度界(十九) 皆具足過去未  
chuyển Pháp luân an trụ chư thế gian hoá độ giới(19), giai cụ túc quá khứ vị  
chuyển bánh xe Pháp an trụ nơi cảnh giới hoá độ trong các thế gian(19), đều khéo đầy đủ

來現在諸如來淨處受行力勝願(二十) 皆具足普  
lai hiện tại chư Như Lai tịnh xứ thụ hành lực thắng nguyện(20), giai cụ túc Phổ  
chỗ thanh tịnh sức thụ hành và thắng nguyện của quá khứ vị lai hiện tại chư Như Lai(20),  
đều đầy đủ

賢行願殊勝淨信(二十一) 皆詣諸佛出處善能勸  
Hiền hạnh nguyện thù thắng tịnh tín (21), giai nghê chư Phật xuất xứ thiện năng khuyến  
Lòng tin thanh tịnh vượt trội đối với hạnh nguyện Phổ Hiền(21), đều đến nơi chư Phật ra  
đời khéo khuyến

請(二十二) 皆善持諸如來法教(二十三) 皆作不斷諸佛  
thỉnh(22), giai thiện trì chư Như Lai pháp giáo(23), giai tác bất đoạn chư Phật  
thỉnh(22), đều khéo gìn giữ giáo pháp của chư Như Lai(23), đều không làm đứt mất

種姓(二十四) 皆於無佛世界示現佛出(二十五) 皆能  
chủng tính(24), giai ư vô Phật thế giới thị hiện Phật xuất(25). giai năng  
chủng tính chư Phật(24), đều thị hiện Phật ra đời ở nơi thế giới không có Phật(25), đều có  
thể

清淨濁染世界(二十六) 皆滅諸菩薩業障(二十七) 皆已  
thanh tịnh trược nhiễm thế giới((26), giai diệt chư Bồ-tát nghiệp chướng(27), giai dĩ  
làm thanh tịnh thế giới ô trược(26), đều diệt trừ nghiệp chướng của các Bồ-tát(27), đều đã

入無礙法界(二十八) 皆具足虛空界量法(二十九) 皆具  
nhập vô ngại pháp giới(28), giai cụ túc hư không giới lượng pháp(29), giai cụ  
nhập vào pháp giới vô ngại(28), đều đầy đủ lượng pháp của cõi hư không(29), đều đầy

足法界無礙平等(三十) 皆具足實際法界平等(三十)  
túc pháp giới vô ngại bình đẳng(30), giai cụ túc thật tế pháp giới bình đẳng(30)  
đủ bình đẳng vô ngại pháp giới(30), đều đầy đủ bình đẳng pháp giới thật tế(30)

一) 皆信解威儀業所起報(三十二) 皆信解如因所

1), giai tín giải uy nghi nghiệp sở khởi báo(32), giai tín giải như nhân sở  
1), đều tin hiểu uy nghi quả báo do nghiệp khởi(32), đều tin hiểu như nhân

起果(三十三) 皆具足印別印起諸法平等智(三十四) 皆  
khởi quả(33), giai cụ túc ấn biệt ấn khởi chư pháp bình đẳng trí(34), giai  
sinh khởi quả(33), đều đầy đủ trí các pháp bình đẳng ấn biệt ấn khởi(34), đều

具足影像水月法平等(三十五) 皆具足覺諸法響  
cụ túc ảnh tượng thủy nguyệt pháp bình đẳng(35) giai cụ túc giác chư pháp hưởng  
đầy đủ pháp bình đẳng hình ảnh trăng và nước(35), đều hiểu rõ đầy đủ các pháp bình  
đẳng vang

等音鳴(三十六) 皆安住不思解脫三摩地(三十七) 遊戲  
đẳng âm minh(36), giai an trụ bất tư giải thoát Tam-ma-địa(37), Du hý  
với tiếng(36), đều an trụ vào Tam-ma-địa Bất tư giải thoát (37),

首楞伽摩三摩地(三十八) 皆安住無邊佛身色成  
Thủ Lăng-già-ma Tam-ma-địa(38), giai an trụ vô biên Phật thân sắc thành  
Tam-ma-địa Du hý Thủ Lăng-già-ma(38), đều an trụ vô biên Phật thân sắc thành

就出生陀羅尼(三十九) 皆善於一毛道現諸世界  
tự xuất sinh đà-la-ni(39), giai thiện ư nhất mao đạo hiện chư thế giới  
tự xuất sinh đà-la-ni(39), đều khéo hiện các thế giới nơi một sợi lông

(四十 依梵本此間有三句與前二十二一二十二等三句次第相似故不重出) 皆於一毛道  
(40 y Phạn bản thử gian hữu tam cú dĩ tiền 20, 21, 22 đẳng tam cú thứ đệ tương tự cố  
bất trùng xuất). Giai ư nhất mao đạo  
(40 Theo bản tiếng Phạn, ở đây có 3 câu lần lượt tương tự các câu 20, 21, 22 nên không  
nêu ra lại), đều ở trong một sợi lông

中十方善能示現墮沒出生出家苦行方便詣  
trung thập phương thiện năng thị hiện đoạ một, xuất sinh, xuất gia, khổ hạnh, phương tiện  
nghệ  
khéo thị hiện nhập thai, xuất sinh, xuất gia, khổ hạnh, phương tiện đến

菩提場示現降伏摩囉證覺菩提轉法輪大涅  
Bồ-đề tràng thị hiện hàng phục Ma-la, chứng giác Bồ-đề, chuyển Pháp luân, Đại Niết-  
Bồ-đề tràng thị hiện hàng phục Ma-la, chứng giác ngộ Bồ-đề, chuyển bánh xe Pháp,  
nhập Đại Niết-

槃(四十一) 皆具足以一加趺十方諸世界遍滿智

bàn(41), giai cụ túc dĩ nhất gia phu thập phương chư thể giới biến mãn trí

bàn ở khắp mười phương(41), đều đầy đủ trí dùng một toà ngồi mà biến khắp các thể giới mười phương

(四十二) 皆善示現諸土瓔珞具於一土中(四十三) 皆善

(42), giai thiện thị hiện chư độ anh lạc cụ ư nhất độ trung(43), giai thiện

(42), đều khéo thị hiện các cõi anh lạc đầy đủ trong một cõi anh lạc(43), đều khéo

示現一土瓔珞具於諸土中(四十四) 皆善示現滿

thị hiện nhất độ anh lạc cụ ư chư độ trung(44), giai thiện thị hiện mãn

thị hiện một cõi anh lạc đầy đủ trong các cõi(44), đều khéo thị hiện đầy khắp

十方世界諸如來眾於一如來眾中(四十五) 善示

thập phương thế giới chư Như Lai chúng ư nhất Như Lai chúng trung(45), thiện thị

các chúng của chư Như Lai trong mười phương thế giới nơi chúng của một Như Lai(45), khéo thị

現一如來眾於十方諸世界諸如來眾中(四十六)

hiện nhất Như Lai chúng ư thập phương chư thể giới chư Như Lai chúng trung(46),

hiện chúng của một Như Lai trong chúng của chư Như Lai ở khắp mười phương thế giới (46),

善示現諸眾生身(四十七) 善示現諸佛身入一佛

thiện thị hiện chư chúng sinh thân (47), thiện thị hiện chư Phật thân nhập nhất Phật

khéo thị hiện thân các chúng sinh(47), khéo thị hiện thân chư Phật nhập vào thân một

身(四十八) 善示現一佛身入諸佛身(四十九) 善示現諸

thân(48), thiện thị hiện nhất Phật thân nhập chư Phật thân(49), thiện thị hiện chư

Phật(48), khéo thị hiện thân một Phật nhập vào thân chư Phật(49), khéo thị hiện các

方諸世界入自身中(五十) 善示現諸三世眾生身

phương chư thể giới nhập tự thân trung(50), thiện thị hiện chư tam thế chúng sinh thân

cõi các thế giới nhập vào trong tự thân(50), khéo thị hiện thân các chúng sinh trong ba đời

於一眾生(五十一) 皆善示現過去世入未來世未

ư nhất chúng sinh(51), giai thiện thị hiện quá khứ thể nhập vị lai thể, vị

nơi một chúng sinh(51), đều khéo thị hiện đời quá khứ nhập vào đời vị lai, đời vị

來世入過去世過去世入現在世現在世入過



lai thể nhập quá khứ thể, quá khứ thể nhập hiện tại thể, hiện tại thể nhập quá lai nhập vào đời quá khứ, đời quá khứ nhập vào đời hiện tại, đời hiện tại nhập vào đời quá

去世過去世入未來世(五十二) 皆善以一身入三

khứ thể, quá khứ thể nhập vị lai thể(52), giai thiện dĩ nhất thân nhập Tam-khứ, đời quá khứ nhập vào đời vị lai(52), đều khéo dùng một thân nhập Tam-

摩地於無量無數身起(五十三) 善以無量無數身

ma-địa ư vô lượng vô số thân khởi(53), thiên dĩ vô lượng vô số thân ma-địa khởi lên nơi vô lượng vô số thân(53), khéo dùng vô lượng vô số thân

入三摩地於一身起(五十四) 皆善示現諸身譬喻

nhập Tam-ma-địa ư nhất thân khởi(54), giai thiện thị hiện chư thân thí dụ nhập Tam-ma-địa khởi lên nơi một thân(54), đều khéo thị hiện thí dụ

證覺菩提(五十五) 皆善示現諸眾生身於一眾生

chứng giác Bồ-đề(55), giai thiện thị hiện chư chúng sinh thân ư nhất chúng sinh chứng giác ngộ Bồ-đề(55), đều khéo thị hiện thân các chúng sinh trong

身中(五十六) 善示現一眾生身於諸眾生身中(五十七)

thân trung(56), thiện thị hiện nhất chúng sinh thân ư chư chúng sinh thân trung(57), thân một chúng sinh(56), khéo thị hiện thân một chúng sinh trong thân các chúng sinh (57),

善示現諸佛身於一佛身中(五十八) 善示現一佛

thiện thị hiện chư Phật thân ư nhất Phật thân trung(58), thiện thị hiện nhất Phật khéo thị hiện thân chư Phật trong thân một Phật(58), khéo thị hiện thân một Phật trong

身於諸佛身中(五十九) 善示現諸眾生身即是法

thân ư chư Phật thân trung(59), thiện thị hiện chư chúng sinh thân tức thị Pháp thân chư Phật(59), khéo thị hiện thân các chúng sinh tức là Pháp

身(六十) 皆善示現諸土莊嚴具於一土中(六十一) 善

thân(60), giai thiện thị hiện chư độ trang nghiêm cụ ư nhất độ trung(61), thiện thân(60), đều khéo thị hiện các cõi trang nghiêm đầy đủ trong một cõi(61), khéo

示現一土莊嚴具於諸土中(六十二) 善納十方諸

thị hiện nhất độ trang nghiêm cụ ư chư độ trung(62), thiện nạp thập phương chư thị hiện một cõi trang nghiêm đầy đủ trong các cõi(62), khéo thu nạp mười phương các

世界於一毛孔中(六十三) 皆善示現諸佛證覺菩  
thế giới ư nhất mao khổng trung(63), giai thiện thị hiện chư Phật chứng giác Bồ-  
thế giới vào trong một sợi lông(63), đều khéo thị hiện trí nguyện lực của chư Phật chứng  
giác ngộ Bồ-

提願力智令諸眾生證覺(六十四) 皆遍十方世界  
đề nguyện lực trí linh chư chúng sinh chứng giác(64), giai biến thập phương thế giới  
đề khiến các chúng sinh chứng giác(64), đều khắp mười phương thế giới

隨所成就眾生隨所化度如無上正覺善能  
tuỳ sở thành tựu chúng sinh, tuỳ sở hoá độ như Vô thượng chính giác thiện năng  
tuỳ chỗ thành tựu chúng sinh, tuỳ chỗ hoá độ, khéo

示現(六十五) 皆善示現於諸劫數一一世界中菩  
thị hiện(65), giai thiện thị hiện ư chư kiếp số nhất nhất thế giới trung Bồ-  
thị hiện như vô thượng chính giác (65), đều khéo thị hiện trong các kiếp số ở mỗi mỗi thế  
giới

薩行行身不休息(六十六) 皆於一心生時。  
tát hành hạnh thân bất hưu tức(66), giai ư nhất tâm sinh thời,  
làm hạnh Bồ-tát thân không thôi nghỉ(66), đều mỗi khi nhất tâm sinh thì

遍十方諸世界一一世界中。  
biến thập phương chư thế giới nhất nhất thế giới trung  
khắp mười phương thế giới, trong mỗi mỗi thế giới

諸眾生若卵生若胎生若濕生若化生。若有色若無色。  
chư chúng sinh, nhược noãn sinh nhược thai sinh nhược thấp sinh nhược hoá sinh, nhược  
hữu sắc nhược vô sắc,  
các chúng sinh nào loài sinh trứng, sinh thai, sinh nơi ẩm thấp, hoá sinh, nào có hình sắc  
không có hình sắc,

若有想若無想。若二足若四足若多足。若天龍夜叉。  
nhược hữu tưởng nhược vô tưởng, nhược nhị túc nhược tứ túc nhược đa túc, nhược thiên  
long Dạ-xoa,  
nào loài có suy tưởng loài không có suy tưởng, nào loài hai chân, bốn chân, nhiều chân,  
nào trời, rồng, Dạ-xoa,

撻闍婆。阿修囉。伽留荼。緊那囉。摩睺囉伽。  
Kiến-thác-bà, A-tu-la, Già-lưu-trà, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già,

Kiền-thác-bà, A-tu-la, Già-lưu-trà, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già,

舍迦囉。婆囉訶摩。盧迦波羅。人非人等。

Xá-ca-la, Bà-la-ma-ha, Lô-ca-ba-la, nhân phi nhân đấng,  
Xá-ca-la, Bà-la-ha-ma, Lô-ca-ba-la, người, phi nhân vv...

隨所成熟化度。

tuỳ sở thành thực hoá độ.

tuỳ chỗ thành thực mà hoá độ.

如是無功用無分別作威儀行入其住處善能示現(六十七) 皆於一微塵中善納無

Như thị vô công dụng vô phân biệt tác uy nghi hạnh nhập kỳ trụ xứ thiện năng thị hiện  
(67), giai ư nhất vi trần trung nạp vô

Như vậy đó các vị làm hạnh uy nghi không dụng công không phân biệt, nhập vào nơi ở  
của chúng sinh mà thị hiện(67), đều khéo có thể trong một hạt bụi nhỏ dung nạp vô

量無數不可稱不可量不可說世界而心不逼

lượng vô số bất khả xưng bất khả lượng bất khả thuyết thế giới nhi tâm bất bức

lượng vô số không thể kể xiết, không thể lường hết, không thể nói hết số thế giới mà tâm  
không bức

惱(六十八) 皆善以無量無數不可思不可稱不可

não(68). Giai thiện dĩ vô lượng vô số bất khả tư bất khả xưng bất khả

bách khổ não(68), đều khéo đem vô lượng vô số kiếp không thể suy nghĩ, không thể kể,  
không thể

量不可說不可說劫。

lượng bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp

lượng không thể nói không thể nói hết

於一牟侯利位時住持(六十九) 善以一牟侯利位時。

ư nhất mâu-hầu-lợi vị thời trụ trì((69), thiện dĩ nhất mâu-hầu-lợi vị thời

trụ giữ trong khoảng thời gian một mâu-hầu-lợi (69), khéo đem khoảng thời gian một mâu-  
hầu-lợi

於無量無數不可思不可稱不可量不可說不可說劫住持(七十) 皆隨

ư vô lượng vô số bất khả tư bất khả xưng bất khả lượng bất khả thuyết bất khả thuyết  
kiếp trụ trì(70), giai tuỳ

trụ giữ trong vô lượng vô số kiếp không thể suy nghĩ, không thể kể, không thể lường,  
không thể nói không thể nói hết(70), đều tuỳ

眾生所成熟行。  
chúng sinh sở thành thực hành  
theo chỗ thành thực của chúng sinh mà thực hành

如是無功用無分別色身形類威儀善能示現。  
như thị vô công dụng vô phân biệt sắc thân hình loại uy nghi thiện năng thị hiện  
như vậy, khéo thị hiện các uy nghi sắc thân hình loại một cách không dụng công không  
phân biệt

如是及餘無量無數俱致那由多百千功德具足。菩薩摩訶薩。  
như thị cập dư vô lượng vô số câu-trí na-do-đa bách thiên công đức cụ túc Bồ-tát Ma-ha-  
tát.  
như vậy cùng với vô lượng vô số ức na-do-tha trăm ngàn Bồ-tát Ma-ha-tát đầy đủ công  
đức khác.

復有無量無數不可思不可稱不可量不可說  
Phục hữu vô lượng vô số bất khả tư bất khả xưng bất khả lượng bất khả thuyết  
Lại có vô lượng vô số không thể suy nghĩ, không thể kể, không thể lường, không thể nói

天龍夜叉。撻達婆阿修囉。伽留荼緊那囉。  
thiên long Dạ-xoa, Kiền-thác-bà A-tu-la, Già-lưu-trà Khẩn-na-la,  
số trời rồng Dạ-xoa, Kiền-thác-bà A-tu-la, Già-lưu-trà, Khẩn-na-la,

摩睺囉伽。舍迦囉。婆囉訶摩。護世等。  
Ma-hầu-la-già, Xá-ca-la, Bà-la-ha-ma, Hộ Thế đẳng  
Ma-hầu-la-già, Xá-ca-la, Bà-la-ha-ma, Hộ Thế vv...

各從種種佛土。來集此世界中。百俱致四大王身天。  
các tùng chủng chủng Phật độ lai tập thử thế giới trung, bách câu-trí tứ đại vương thân  
thiên,  
đều từ các cõi Phật đến tập họp ở thế giới này. Trăm ức trời Tứ Đại thiên vương,

一一大多眷屬圍繞。詣向佛所。  
nhất nhất đại đa quyến thuộc vi nhiều, nghệ hướng Phật sở,  
mỗi mỗi có đông đảo quyến thuộc vây quanh đi đến chỗ Phật,

為欲禮觀供養親事聽法。  
vì dục lễ cúng dường thân sự thính pháp.  
vì muốn lễ bái cúng dường hầu hạ nghe pháp.

復有百俱致舍迦囉。百俱致修夜摩天王。

Phục hữu bách câu-trí Xá-ca-la, bách câu-trí Tu-dạ-ma thân vương,  
Lại có trăm ức Xá-ca-la, trăm ức vua trời Tu-dạ-ma,

百俱致兜率多天王。百俱致善化天王。

bách câu-trí Đâu-suất-đa thiên vương, bách câu-trí Thiện Hoá thiên vương,  
trăm ức vua trời Đâu-suất-đa, trăm ức vua trời Thiện Hoá,

百俱致他化自在天王。——天王大多眷屬圍繞。

bách câu-trí Tha Hoá Tự Tại thiên vương, nhất nhất thiên vương đại đa quyến thuộc vi  
nhiều,  
trăm ức vua trời Tha Hoá Tự Tại, mỗi mỗi vua trời đều có đông đảo quyến thuộc vây  
quanh,

詣向佛所。為欲禮觀供養親事聽法。

nghe hướng Phật sở, vị dục lễ cần cúng dường thân sự thính pháp.  
đi đến chỗ Phật, vì muốn lễ bái cúng dường hầu hạ nghe pháp.

復有俱致摩囉身天。商主前行詣向佛所。

Phục hữu câu-trí Ma-la thân thiên, thương chủ tiền hành nghe hướng Phật sở,  
Lại có ức trời Ma-la, chủ buôn đi đến chỗ Phật,

為欲禮觀供養親事聽法。

vị dục lễ cần cúng dường thân sự thính pháp.  
vì muốn lễ bái cúng dường hầu hạ nghe pháp

復有百俱致婆囉訶摩。百俱致大婆囉訶摩。

Phục hữu bách câu-trí Bà-la-ha-ma, bách câu-trí Đại Bà-la-ha-ma,  
Lại có trăm ức Bà-la-ha-ma, trăm ức Đại Bà-la-ha-ma,

百俱致少光。百俱致無量光。百俱致光音。

bách câu-trí Thiếu Quang, bách câu-trí Vô Lượng Quang, bách câu-trí Quang Âm,  
trăm ức Thiếu Quang, trăm ức Vô Lượng Quang, trăm ức Quang Âm,

百俱致少淨。百俱致無量淨。百俱致遍淨。

bách câu-trí Thiếu Tịnh, bách câu-trí Vô Lượng Tịnh, bách câu-trí Biến Tịnh,  
trăm ức Thiếu Tịnh, trăm ức Vô Lượng Tịnh, trăm ức Biến Tịnh,

百俱致廣果。百俱致善現。百俱致大廣。

bách câu-trí Quảng Quả, bách câu-trí Thiện Hiện, bách câu-trí Đại Quảng,  
trăm ức Quảng Quả, trăm ức Thiện Hiện, trăm ức Đại Quảng,

百俱致大熾。百俱致究竟諸天。——婆囉訶摩。

bách câu-trí Đại Xí, bách câu-trí Cứu Cánh chư thiên. Nhất Bà-la-ha-ma  
trăm ức Đại Xí, trăm ức các trời Cứu Cánh, mỗi mỗi Bà-la-ha-ma

大多眷屬圍繞。詣向佛所。

đại đa quyến thuộc vì nhiều nghệ hướng Phật sở,  
có đông đảo quyến thuộc vây quanh đi đến chỗ Phật,

為欲禮觀供養親事聽法。

vì dục lễ cần cúng dường thân sự thính pháp.  
vì muốn lễ bái cúng dường hầu hạ nghe pháp.

百俱致淨居身天。

Bách câu-trí Tịnh Cư thân thiên,  
Có trăm ức Thiên tử trời Tịnh Cư,

大自在天子前行詣向佛所。為欲禮觀供養親事聽法。百俱致龍主。

Đại Tự Tại thiên tử tiền hành nghệ hướng Phật sở, vì dục lễ cần cúng dường thân sự  
thính pháp. Bách câu-trí long chúa,  
trời Đại Tự Tại đi đến chỗ Phật, vì muốn lễ bái cúng dường hầu hạ nghe pháp, trăm ức  
chúa rồng,

百俱致夜叉主。百俱致提闍婆主。

Bách câu-trí Dạ-xoa chúa, bách câu-trí Kiền-thác-bà chúa,  
trăm ức chúa Dạ-xoa, trăm ức chúa Kiền-thác-bà,

百俱致阿修囉主。百俱致伽留茶主。百俱致緊那囉主。

bách câu-trí A-tu-la chúa, bách câu-trí Già-lưu-trà chúa, bách câu-trí Khẩn-na-la chúa,  
trăm ức chúa A-tu-la, trăm ức chúa Già-lưu-trà, trăm ức chúa Khẩn-na-la,

百俱致摩睺囉伽主。——大多眷屬圍繞。

bách câu-trí Ma-hầu-la-già chúa, nhất nhất đại đa quyến thuộc vì nhiều  
trăm ức chúa Ma-hầu-la-già, mỗi mỗi có đông đảo quyến thuộc vây quanh,

詣向佛所。為欲禮觀供養親事聽法。

nghệ hướng Phật sở, vì dục lễ cần cúng dường thân sự thính pháp.  
đi đến chỗ Phật, vì muốn lễ bái cúng dường hầu hạ nghe pháp.

復有無量無數人非人等。詣向佛所。

Phục hữu vô lượng vô số nhân phi nhân đẳng nghê hướng Phật sở,  
Lại có vô lượng vô số người phi nhân vv... đi đến chỗ Phật,

為欲禮觀供養親事聽法。

vị dục lễ cận cúng dường thân sự thính pháp.  
vì muốn lễ bái cúng dường hầu hạ nghe pháp.

復有多俱致那由多百千優波娑迦優波斯

Phục hữu đa câu-trí na-do-đa bách thiên Ưu-ba-ta-ca, Ưu-ba-tư-  
Lại có nhiều ức na-do-tha trăm ngàn Ưu-bà-ta-ca, Ưu-ba-tư-

迦。詣向佛所。為欲禮觀供養親事聽法。

ca nghê hướng Phật sở, vị dục lễ cận cúng dường thân sự thính pháp.  
ca đi đến chỗ Phật, vì muốn lễ bái cúng dường hầu hạ nghe pháp.

復有諸藥草樹林天等。迷留大迷留。

Phục hữu chư dược thảo thụ lâm thiên đẳng, Mê-lưu, Đại Mê-lưu,  
Lại có các thần dược thảo cây rừng vv...các thần núi Mê-lưu, Đại Mê-lưu,

目真隣陀大目真隣陀。雪山輪山等。諸山天。

Mục-chân-lân-đà, Đại Mục-chân-lân-đà, Tuyết sơn, Luân sơn đẳng chư sơn thiên  
Mục-chân-lân-đà, Đại Mục-chân-lân-đà, Tuyết Sơn, Luân Sơn vv...

詣向佛所。為欲禮觀供養親事聽法。

nghê hướng Phật sở, vị dục lễ cận cúng dường thân sự thính pháp.  
đi đến chỗ Phật, vì muốn lễ bái cúng dường hầu hạ nghe pháp.

復有海大海。河池陂天等。詣向佛所。

Phục hữu hải, đại hải, hà trì pha thiên đẳng nghê hướng Phật sở,  
Lại có các thần biển, biển lớn, sông ngòi hồ ao vv... đều đi đến chỗ Phật,

為欲禮觀供養親事聽法。

vị dục lễ cận cúng dường thân sự thính pháp.  
vì muốn lễ bái cúng dường hầu hạ nghe pháp.

復有村城國王所治處天等。詣向佛所。

Phục hữu thôn thành quốc vương sở trị xứ thiên đẳng nghê hướng Phật sở,  
Lại có các thần thôn ấp thành thị những nơi quốc vương trị vì vv...đi đến chỗ Phật,

為欲禮觀供養親事聽法。

vị dục lễ cận cúng dường thân sự thính pháp.

vì muốn lễ bái cúng dường hầu hạ nghe pháp.

復有龍夜叉。撻闍婆阿修囉。

Phục hữu long, Dạ-xoa, Kiền-thác-bà, A-tu-la,

Lại có rồng, Dạ-xoa, Kiền-thác-bà, A-tu-la,

伽留荼緊那囉。摩睺囉伽宮中所有天等。詣向佛所。

Già-lưu-trà, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già cung trung sở hữu thiên đẳng nghe hướng Phật sở,

Già-lưu-trà, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già cùng các thần ở trong cung vv... đi đến chỗ Phật,

為欲禮觀供養親事聽法。以佛神力故。

vị dục lễ cận cúng dường thân sự thính pháp. Dĩ Phật thần lực cố

vì muốn lễ bái cúng dường hầu hạ nghe pháp. Nhờ thần lực của Phật mà

眾生無有逼惱。

chúng sinh vô hữu bức não.

các chúng sinh không bị bức bách khổ não.

復有百俱致月。百俱致日。百俱致海。

Phục hữu bách câu-trí nguyệt, bách câu-trí nhật, bách câu-trí hải,

Lại có trăm ức mặt trăng, trăm ức mặt trời, trăm ức biển,

——大多眷屬圍繞詣向佛所。

nhất nhất đại đa quyển thuộc vi nhiều nghệ hướng Phật sở,

mỗi mỗi có đông đảo quyển thuộc vây quanh đi đến chỗ Phật,

為欲禮觀供養親事聽法。

vị dục lễ cận cúng dường thân sự thính pháp.

vì muốn lễ bái cúng dường hầu hạ nghe pháp.

復有龍王。名阿那婆怛簸多。大眷屬圍繞。

Phục hữu long vương danh A-na-bà-đát-ba-đa đại quyển thuộc vi nhiều

Lại có vua rồng tên A-na-bà-đát-ba-đa có đại quyển thuộc vây quanh

詣向佛所。為欲禮觀供養親事聽法。

nghe hướng Phật sở, vị dục lễ cận cúng dường thân sự thính pháp.



đi đến chỗ Phật, vì muốn lễ bái cúng dường hầu hạ nghe pháp.

爾時世尊。光明顯熾。映蔽諸眾。

Nhĩ thời Thế Tôn, quang minh hiển xí, ánh tể chư chúng,  
Bấy giờ Thế Tôn ánh sáng rực rỡ chiếu trùm các chúng,

如彼白助月輪。於十五日。雲網放脫。光明顯熾。

như bử bạch trợ nguyệt luân, ư thập ngũ nhật, vân võng phóng thoát, quang minh hiển xí,  
như vàng trắng rằm ra khỏi đám mây ánh sáng rực rỡ,

映蔽諸星宿輪。如是如是。世尊亦然。映蔽諸舍迦囉。

ánh tể chư tinh tú luân. Như thị như thị Thế Tôn diệc nhiên, ánh tể chư Xá-ca-la,  
chiếu trùm các tinh tú. Như vậy đó như vậy đó. Thế Tôn cũng vậy, ánh sáng chói loà các  
ánh sáng của các Xá-ca-la,

婆囉訶摩。護世等光明顯熾。

Bà-la-ha-ma, Hộ Thế đẳng quang minh hiển xí.  
Bà-la-ha-ma, Hộ Thế vv...

如修迷留山王光明顯熾。功德顯熾住不動身不戰不喘。

Như Tu-me-lưu sơn vương quang minh hiển xí, công đức hiển xí trụ bất động thân bất  
chiến bất suyễn.

Như ánh sáng rực rỡ của núi chúa Tu-mê-lưu, công đức rực rỡ trụ nơi bất động không  
chiến đấu không khó nhọc.

爾時曼殊尸利童真。告遮塞諸蓋菩薩言。

Nhĩ thời Man-thù-thi-lợi Đồng chân cáo Giá Tắc Chư Cái Bồ-tát ngôn :  
Bấy giờ Mạn-thù-thi-lợi Đồng chân bảo Bồ-tát Giá Tắc Chư Cái rằng :

佛子。此如來。住不動身不戰不喘。如是語已。

Phật tử ! Thử Như Lai trụ bất động thân bất chiến bất suyễn. Như thị ngữ dĩ,  
Phật tử ! Đức Như Lai trụ thân bất động, không chiến đấu không khó nhọc. Nói như vậy  
rồi,

遮塞諸蓋菩薩摩訶薩。告曼殊尸利童真言。

Giá Tắc Chư Cái Bồ-tát Ma-ha-tát cáo Mạn-thù-thi-lợi Đồng chân ngôn :  
Bồ-tát Ma-ha-tát Giá Tắc Chư Cái bảo Mạn-thù-thi-lợi Đồng chân rằng :

曼殊尸利。此如來於此眾中。或有天人。

Mạn-thù-thi-lợi ! Thử Như Lai ư thử chúng trung, hoặc hữu thiên nhân

Mạn-thù-thi-lợi ! Đức Như Lai nay đang ở trong chúng mà hàng thiên nhân có kẻ

知其從家而出欲向出家。或有知其住苦行處。

tri kỳ từng gia nhi xuất dục hướng xuất gia, hoặc hữu tri kỳ trụ khổ hạnh xứ.  
biết Như Lai từ nhà ra đi muốn xuất gia, hoặc biết Như Lai an trụ khổ hạnh.

於此眾中。或有知其詣菩提場。

Ư thử chúng trung, hoặc hữu tri kỳ nghệ Bồ-đề tràng,  
Trong chúng này có kẻ biết Như Lai đến Bồ-đề tràng,

或有坐菩提場於此眾中。或有無量無數摩囉眾圍繞。

hoặc hữu tọa Bồ-đề tràng. Ư thử chúng trung, hoặc hữu vô lượng vô số Ma-la chúng vi  
nhiều.

hoặc ngồi nơi Bồ-đề tràng ở trong chúng này hoặc có vô lượng vô số chúng Ma-la vây  
quanh.

或有知其破壞摩囉。無量無數天龍夜叉。

Hoặc hữu tri kỳ phá hoại Ma-la, vô lượng vô số thiên long Dạ-xoa,  
Hoặc có kẻ biết Như Lai phá Ma-la có vô lượng vô số trời rồng Dạ-xoa,

撻闍婆阿修囉。伽留荼。緊那囉。摩睺囉伽。舍迦囉。

Kiền-thát-bà, A-tu-la, Già-lưu-trà, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, Xá-ca-la,  
Kiền-thát-bà, A-tu-la, Già-lưu-trà, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, Xá-ca-la,

婆囉訶摩。盧迦波囉等。欲助與力。

Bà-la-ma-ha, Lô-ca-ba-la đẳng dục trợ dĩ lực  
Bà-la-ma-ha, Lô-ca-ba-la vv...muốn tiếp sức cho

勝勝大商主。或有知其證覺已舍迦囉勸請。

thắng thắng đại thương chủ, hoặc hữu tri kỳ chứng giác dĩ Xá-ca-la khuyến thỉnh,  
hơn cả chủ buôn lớn, hoặc biết Như Lai đã chứng giác ngộ và được Xá-ca-la khuyến  
thỉnh,

或有婆囉訶摩。或有知此眾中盧迦波羅勸請世尊。

hoặc hữu Bà-la-ha-ma, hoặc hữu tri thử chúng trung Lô-ca-ba-la khuyến thỉnh Thế Tôn.  
hoặc có Bà-la-ha-ma, hoặc biết trong chúng có Lô-ca-ba-la khuyên thỉnh Thế Tôn.

或有知世尊為我等說陀那。此眾中。

Hoặc hữu tri Thế Tôn vị ngã đẳng thuyết Đà-na. Thử chúng trung  
Hoặc có kẻ biết Thế Tôn vì chúng ta thuyết giảng Đà-na. Hoặc trong chúng này

或有知世尊為我等說尸羅。或有說忍。或有說精進。

hoặc hữu tri Thế Tôn vị ngã đẳng thuyết Thi-la, hoặc hữu thuyết Nhẫn, hoặc hữu thuyết Tinh tiến,

[có kẻ biết Thế Tôn vì chúng ta thuyết giảng Thi-la, hoặc giảng về Nhẫn, hoặc thuyết giảng về Tinh tiến,](#)

或有說思惟定。

hoặc hữu thuyết Tư duy định.

[hoặc thuyết giảng về Tư duy định.](#)

或有知世尊為我等說鉢囉闍若波囉蜜。或有說方便。

Hoặc hữu tri Thế Tôn vị ngã đẳng thuyết Bát-la-xà-nhã Ba-la-mật, hoặc hữu thuyết Phương tiện.

[Hoặc có kẻ biết Thế Tôn vì chúng ta giảng nói Bát-la-xà-nhã Ba-la-mật, hoặc giảng nói Phương tiện.](#)

或有知世尊為我等說願。或有說力。或有說闍若那。

Hoặc hữu tri Thế Tôn vị ngã đẳng thuyết Nguyện, hoặc hữu thuyết Xà-nhã-na.

[Hoặc có kẻ biết Thế Tôn vì chúng ta giảng nói về Nguyện, hoặc nói Xà-nhã-na.](#)

或有知世尊為我等說聲聞乘。或有說獨覺乘。

Hoặc hữu tri Thế Tôn vị ngã đẳng thuyết Thanh văn thừa. Hoặc hữu thuyết Độc giác thừa,

[Hoặc có kẻ biết Thế Tôn vì chúng ta giảng nói Thanh văn thừa, hoặc nói Độc giác thừa,](#)

或有說大乘。或有知世尊為我等說生畜生法。

hoặc hữu thuyết Đại thừa. Hoặc hữu tri Thế Tôn vị ngã đẳng thuyết sinh súc sinh pháp.

[hoặc nói Đại thừa. Hoặc có kẻ biết Thế Tôn vì chúng ta nói về pháp sinh súc sinh,](#)

或有生餓鬼。或有知世尊為我等說生閻摩世法。

hoặc hữu sinh ngạ quỷ. Hoặc hữu tri Thế Tôn vị ngã đẳng thuyết sinh Diêm-ma thế pháp.

[hoặc sinh ngạ quỷ. Hoặc có kẻ biết Thế Tôn vì chúng ta giảng nói pháp sinh về Diêm-ma-thế.](#)

或有知世尊為我等說生四大王天宮法。

Hoặc hữu tri Thế Tôn vị ngã đẳng thuyết sinh Tứ Đại vương thiên cung pháp,

[Hoặc có kẻ biết Thế Tôn vì chúng ta giảng nói pháp sinh về cung trời Tứ đại vương,](#)

或有生三十三天。

hoặc hữu sinh Tam thập tam thiên.  
hoặc sinh về trời thứ Ba mươi ba.

或有知世尊為我等說生夜摩天宮法。  
Hoặc hữu tri Thế Tôn vị ngã đẳng thuyết sinh Dạ-ma thiên cung pháp.  
Hoặc có kẻ biết Thế Tôn vì chúng ta giảng nói pháp sinh về cung trời Dạ-ma.

或有知世尊為我等說生兜率天宮法。或有生化天宮。或有生他化自在天宮。  
Hoặc hữu tri Thế Tôn vị ngã đẳng thuyết sinh Đâu-suất thiên cung pháp, hoặc hữu sinh Hoá thiên cung, hoặc hữu sinh Tha Hoá Tự Tại thiên cung,  
Hoặc có kẻ biết Thế Tôn vì chúng ta giảng nói pháp sinh về cung trời Đâu-suất, hoặc cung trời Hoá, hoặc cung trời Tha Hoá Tự Tại,

或有生摩囉天宮。  
hoặc hữu sinh Ma-la thiên cung.  
hoặc cung trời Ma-la.

或有知世尊為我等說生婆囉訶摩天宮法。或有生人。  
Hoặc hữu tri Thế Tôn vị ngã đẳng thuyết sinh Bà-la-ha-ma thiên cung pháp, hoặc hữu sinh nhân.  
Hoặc có kẻ biết Thế Tôn vì chúng ta giảng nói pháp sinh về cung trời Bà-la-ha-ma, hoặc sinh cõi người.

或有此眾中知世尊為我等說當得轉輪王。曼殊尸利。  
Hoặc hữu thử chúng trung tri Thế Tôn vị ngã đẳng thuyết đương đắc Chuyển luân vương.  
Mạn-thù-thi-lợi !  
Hoặc trong chúng này có kẻ biết Thế Tôn vì chúng ta giảng nói sẽ được làm Chuyển luân vương. Mạn-thù-thi-lợi !

或有此眾中知如來高二尋。或有高一俱嚧舍。  
Hoặc hữu thử chúng trung tri Như lai cao nhị tầm, hoặc hữu cao nhất câu-lô-xá,  
Hoặc có kẻ trong chúng này biết Như Lai cao hai tầm, hoặc cao một câu-lô-xá,

或有高二俱嚧舍。或有高半踰闍那。  
hoặc hữu cao nhị câu-lô-xá, hoặc hữu cao bán du-xà-na.  
hoặc cao hai câu-lô-xá, hoặc cao nửa du-xà-na.

或有知如來身高二踰闍那。或有知如來身十踰闍那。  
Hoặc hữu tri Như Lai thân cao nhị du-xà-na. Hoặc hữu tri Như Lai thân thập du-xà-na.

Hoặc có kẻ biết Như lai thân cao hai du-xà-na. Hoặc có kẻ biết thân Như Lai là mười du-xà-na.

或有此眾中知如來身千踰闍那。

Hoặc hữu thử chúng trung tri Như Lai thân thiên du-xà-na.

Hoặc có kẻ trong chúng này biết thân Như Lai là một ngàn du-xà-na.

或有知如來身十二三十四五十五百千踰闍那。

Hoặc hữu tri Như Lai thân thập nhị thập tam thập tứ thập ngũ thập bách thiên du-xà-na.

Hoặc có kẻ biết thân Như Lai là mười, hai mươi, ba mươi, bốn mươi, năm mươi, một trăm, một ngàn du-xà-na.

或有知如來身八十四百千踰闍那。

Hoặc hữu tri Như Lai thân bát thập tứ bách thiên du-xà-na.

Hoặc có kẻ biết thân Như Lai là tám mươi bốn trăm ngàn du-xà-na.

或有此眾中知如來身過百千數踰闍那。或有見金色。

Hoặc hữu thử chúng trung tri Như Lai thân quá bách thiên số du-xà-na. Hoặc hữu kiến kim sắc.

Hoặc trong chúng này có kẻ biết thân Như Lai quá hơn trăm ngàn số du-thiện-na, hoặc thấy thân sắc vàng,

或有鞞琉璃夜摩尼寶色。

Hoặc hữu Tỳ lưu ly dạ ma-ni bảo sắc.

hoặc sắc ngọc báu Dạ ma-ni Tỳ lưu ly,

或有因陀囉青摩尼寶色。或有大青摩尼寶色。

Hoặc hữu Nhân-đà-la thanh ma-ni bảo sắc. Hoặc hữu đại thanh ma-ni bảo sắc.

hoặc sắc ngọc báu ma-ni màu xanh Nhân-đà-la, hoặc sắc ngọc báu ma-ni Đại thanh,

或有火光摩尼寶色。或有波頭摩染摩尼寶色。

Hoặc hữu hoả quang ma-ni bảo sắc. Hoặc hữu Ba-đầu-ma nhiễm ma-ni bảo sắc.

hoặc sắc ngọc báu ma-ni màu lửa sáng, hoặc sắc ngọc báu ma-ni Ba-đầu-ma.

或有知如來身舍迦囉毘楞伽那摩尼寶色。

Hoặc hữu tri Như Lai thân Xá-ca-la Tỳ Lăng-già-na ma-ni bảo sắc.

Hoặc có kẻ biết thân Như Lai có sắc ngọc báu ma-ni Xá-ca-la Tỳ Lăng-già-na,

或有金剛光摩尼寶色。或有諸天光摩尼寶色。

Hoặc hữu kim cương quang ma-ni bảo sắc. Hoặc hữu chư thiên quang ma-ni bảo sắc.

hoặc có sắc ngọc báu ma-ni ánh sáng kim cương, hoặc có sắc ngọc báu ma-ni ánh sáng trời,

或有日月光摩尼寶色。或有水光摩尼寶色。

Hoặc hữu nhật nguyệt quang ma-ni bảo sắc. Hoặc hữu thủy quang ma-ni bảo sắc.

hoặc có sắc ngọc báu ma-ni ánh sáng mặt trời mặt trăng, hoặc có sắc ngọc báu ma-ni ánh sáng nước.

或有知如來頗致迦摩尼寶色。或有自在王摩尼寶色。

Hoặc hữu tri Như lai Phả-trí-ca ma-ni bảo sắc. Hoặc hữu Tự Tại vương ma-ni bảo sắc.

Hoặc có kẻ biết Như Lai có sắc ngọc báu ma-ni Phả-trí-ca, hoặc sắc ngọc báu ma-ni Tự Tại vương,

或有諸光最上摩尼寶色。

Hoặc hữu chư quang tối thượng ma-ni bảo sắc.

hoặc có sắc ngọc báu ma-ni sáng hơn tất cả ánh sáng,

或有師子鬚摩尼寶色。或有師子幢上摩尼寶色。

Hoặc hữu sư tử tu ma-ni bảo sắc. Hoặc hữu sư tử tràng thượng ma-ni bảo sắc.

hoặc có sắc ngọc báu ma-ni râu sư tử, hoặc có sắc ngọc báu ma-ni trên cờ sư tử,

或有海住持淨莊嚴普炎光摩尼寶色。曼殊尸利。

Hoặc hữu hải trụ trì tịnh trang nghiêm phổ viêm quang ma-ni bảo sắc. Mạn-thù-thi-lợi !

hoặc có sắc ngọc báu ma-ni ánh sáng lửa thanh tịnh trang nghiêm chiếu khắp trên biển. Mạn-thù-thi-lợi !

或有此眾中知如來如意摩尼寶色。曼殊尸利。

Hoặc hữu thử chúng trung tri Như Lai Như Ý ma-ni bảo sắc. Mạn-thù-thi-lợi !

Hoặc có kẻ trong chúng này biết Như Lai có sắc ngọc báu ma-ni Như ý. Mạn-thù-thi-lợi !

所有如是色威儀住。得化度眾生。曼殊尸利。

Sở hữu như thị sắc uy nghi trụ đắc hoá độ chúng sinh. Mạn-thù-thi-lợi !

Có những sắc màu uy nghi như vậy để có thể hoá độ chúng sinh. Mạn-thù-thi-lợi !

彼眾生見如來彼彼如是色威儀住。曼殊尸利。

Bỉ chúng sinh kiến Như Lai bỉ bỉ như thị sắc uy nghi trụ. Mạn-thù-thi-lợi !

Các chúng sinh kia thấy Như Lai ở trong những màu sắc uy nghi như vậy. Mạn-thù-thi-lợi !

所有說法得成熟眾生。彼等眾生。

Sở hữu thuyết pháp đắc thành thực chúng sinh. Bỉ đặng chúng sinh  
Có những việc thuyết pháp để có thể thành thực chúng sinh mà các chúng sinh kia

知如來如是說法。曼殊尸利。所有修行。

tri Như Lai như thị thuyết pháp. Mạn-thù-thi-lợi ! Sở hữu tu hành  
biết Như Lai thuyết pháp như vậy. Mạn-thù-thi-lợi ! Có những sự tu hành để

令諸眾生入如來教得受化度。彼眾生知如來住彼彼行。

linh chư chúng sinh nhập Như Lai giáo đắc thụ hoá độ. Bỉ chúng sinh tri Như Lai trụ bỉ bỉ  
hạnh.

khiến các chúng sinh vào trong giáo pháp của Như Lai để được hoá độ mà các chúng  
sinh kia biết Như Lai trụ vào các hạnh ấy.

曼殊尸利。

Mạn-thù-thi-lợi !

Mạn-thù-thi-lợi !

若於東方無量無數不可思不可稱不可量不可說諸世界悉滿。

Nhược ư Đông phương vô lượng vô số bất khả tư bất khả xưng bất khả lượng bất khả  
thuyết chư thế giới tất mãn

Nếu các thế giới ở phương Đông đầy khắp vô lượng vô số không thể nghĩ không thể kể  
không thể lường không thể nói hết

天龍夜叉捷鬪婆阿修囉。伽留荼。緊那囉。摩睺囉伽。

thiên long Dạ-xoa, Kiền-thát-bà, A-tu-la, Già-lưu-trà, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già.  
trời, rồng, Dạ-xoa, Kiền-thác-bà, A-tu-la, Già-lưu-trà, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già,

舍伽囉。婆囉訶摩。護世。人非人等。如東方。

Xá-già-la, Ba-la-ha-ma, Hộ Thế, nhân phi nhân đặng như Đông phương  
Xá-già-la, Ba-la-ha-ma, Hộ Thế, người, phi nhân vv...thì như phương Đông

如是南方西方北方。東南方西南方西北方。

Như thị Nam phương, Tây phương, Bắc phương, Đông Nam phương, Tây Nam phương,  
Tây Bắc phương.

Phương Nam, phương Tây, phương Bắc, phương Đông Nam, phương Tây Nam, phương  
Tây Bắc cũng như vậy.

如是東北方。上方下方。

Như thị Đông Bắc phương, thượng phương, hạ phương,  
Phương Đông Bắc, phương trên, phương dưới cũng như vậy,

無量無數不可思不可稱不可量不可說諸世界悉滿。天龍夜叉。  
vô lượng vô số bất khả tư bất khả xưng bất khả lượng bất khả thuyết chư thế giới tất mãn  
thiên long Dạ-xoa,  
có vô lượng vô số không thể nghĩ, không thể kể, không thể lường, không thể nói hết các  
thế giới đầy khắp trời, rồng, Dạ-xoa,

撻闍婆。阿修囉。伽留茶。緊那囉。摩睺囉伽。  
Kiền-thát-bà, A-tu-la, Già-lưu-trà, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già,  
Kiền-thát-bà, A-tu-la, Già-lưu-trà, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già,

舍迦囉。婆囉訶摩。護世。人非人等。  
Xá-ca-la, Bà-la-ha-ma, Hộ Thế, nhân phi nhân đẳng,  
Xá-ca-la, Bà-la-ha-ma, Hộ Thế, người, phi nhân vv...

譬如竹林甘蔗林。胡麻林。曼殊尸利。若諸眾生。  
thí như trúc lâm. Cam giá lâm, hồ ma lâm. Mạn-thù-thi-lợi ! Nhược chư chúng sinh  
ví như rừng tre, rừng mía, rừng mè. Mạn-thù-thi-lợi ! Nếu các chúng sinh

見如來已得化度者。彼諸眾生。  
kiến Như Lai dĩ đắc hoá độ giả, bỉ chư chúng sinh  
thấy Như Lai đã được hoá độ thì các chúng sinh kia

在如來前一尋量住。而見如來所有所有色威儀住。  
tại Như Lai tiền nhất tầm lượng trụ, nhi kiến Như Lai sở hữu sở hữu sắc uy nghi.  
ở trước Như Lai khoảng một tầm mà thấy Như Lai có các sắc uy nghi.

彼等眾生得化度者。眾生見如來在前彼彼色威儀住。  
Bỉ đẳng chúng sinh đắc hoá độ giả, chúng sinh kiến Như Lai tại tiền bỉ bỉ sắc uy nghi trụ.  
Các chúng sinh kia được hoá độ thì chúng sinh thấy Như Lai ở trước mặt có các sắc uy  
nghi.

曼殊尸利。所有說法已令彼眾生當得成熟。  
Mạn-thù-thi-lợi ! Sở hữu thuyết pháp dĩ linh bỉ chúng sinh đương đắc thành thực,  
Mạn-thù-thi-lợi ! Có những pháp được nói ra để khiến các chúng sinh kia sẽ được thành  
thực, thì

彼彼當聞如是說法。曼殊尸利。所有修行。  
bỉ bỉ đương văn như thị thuyết pháp. Mạn-thù-thi-lợi ! Sở hữu tu hành



các chúng sinh kia sẽ được nghe thuyết pháp như vậy. Mạn-thù-thi-lợi ! Nếu có chỗ tu hành

令彼眾生入如來教。當得成熟彼彼修行。

linh bỉ chúng sinh nhập Như Lai giáo, đương đắc thành thực bỉ bỉ tu hành.

khiến chúng sinh kia vào trong giáo pháp của Như Lai thì sẽ được thành thực các chỗ tu hành kia.

如來當住如來諸所作事無功用無分別。

Như Lai đương trụ Như Lai chư sở tác sự vô công đức dụng vô phân biệt

Như Lai sẽ trụ vào những việc Như Lai làm nhưng không dụng công không phân biệt

而自迴轉。曼殊尸利。譬如白助月輪於半夜時。

nhi tự hồi chuyển. Mạn-thù-thi-lợi ! Thí như bạch trợ nguyệt luân ư bán dạ thời.

mà tự hồi chuyển. Mạn-thù-thi-lợi ! Ví như vàng trắng rằm lúc nửa đêm.

閻浮地鞞波諸眾生各各知月輪在前。

Diêm-phù địa Tì-ba chư chúng sinh các các tri như nguyệt luân tại tiền,

Các chúng sinh ở cõi Diêm-phù, Tì-bà đều thấy mặt trăng ở trước mặt,

而月輪亦無分別無異分別。如是我於眾生前住。

nhi nguyệt luân diệc vô phân biệt vô dị phân biệt. Như thị ngã ư chúng sinh tiền trụ,

nhưng vàng trắng cũng không phân biệt không phân biệt gì khác. Ta trụ ở trước chúng sinh cũng vậy,

欲令眾生知我月輪。曼殊尸利。

dục linh chúng sinh tri ngã nguyệt luân. Mạn-thù-thi-lợi !

là muốn khiến chúng sinh biết ta như vàng trắng. Mạn-thù-thi-lợi !

然月輪無功用無分別。故此如是色事轉。以不共法故。

Nhiên nguyệt luân vô công dụng vô phân biệt, cố thử như thị sắc sự chuyển. Dĩ bất cộng pháp cố.

Nhưng vàng trắng không dụng công không phân biệt nên chuyển ra các sắc như vậy. Đó là do pháp không chung.

如是如是。

Như thị như thị.

Như vậy đó, như vậy đó !

佛華嚴入如來德智不思議境界經卷上

Phật Hoa Nghiêm Nhập Như Lai Đức Trí Bất Tư Nghị Cảnh Giới Kinh Quyển thượng  
Kinh Phật Hoa Nghiêm Nhập Như Lai Đức Trí Bất Tư Nghị Cảnh Giới  
Quyển thượng

(Kinh Phật Hoa Nghiêm, vào cảnh giới Đức Trí không thể nghĩ bàn của Như Lai)

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiên Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 20:54:17 2006

=====

=====

**Bản dịch tiếng Việt của NGUYỄN HỒNG**

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十冊 No. 303 《佛華嚴入如來德智不思議境界經》CBETA 電子佛典 V1.14 普及版

【Kinh văn tư tẩn】Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập sách No. 303 《Phật Hoa Nghiêm Nhập Như Lai Đức Trí Bất Tư Nghị Cảnh Giới Kinh》CBETA điện tử Phật điển V1.14 phổ cập bản

【Xuất xứ văn kinh】Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh, Quyển thứ mười, No.303 《Phật Hoa Nghiêm Nhập Như Lai Đức Trí Bất Tư Nghị Cảnh Giới Kinh》CBETA điện tử Phật điển, V1.14 Bản phổ thông

# Taisho Tripitaka Vol. 10, No. 303 佛華嚴入如來德智不思議境界經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.14, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 10, No. 303 Phật Hoa Nghiêm Nhập Như Lai Đức Trí Bất Tư Nghị Cảnh Giới Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.14, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol.10, No. 303 Kinh Phật Hoa Nghiêm Nhập Như Lai Đức Trí Bất Tư Nghị Cảnh Giới, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.14, Normalized Version

=====  
=====  
=====  
=====  
=====  
=====  
=====

佛華嚴入如來德智不思議境界經卷下

Phật Hoa Nghiêm Nhập Như Lai Đức Trí Bất Tư Nghị Cảnh Giới Kinh Quyển hạ  
Kinh Phật Hoa Nghiêm Nhập Như Lai Đức Trí Bất Tư Nghị Cảnh Giới  
Quyển hạ

隋天竺三藏闍那崛多譯

Tùy Thiên Trúc Tam Tạng Xà-na-quật-đa dịch

Đời Tùy Tam Tạng pháp sư nước Thiên Trúc Xà-na-quật-đa dịch

曼殊尸利。如來應正遍知。在於眾中。

Mạn-thù-thi-lợi 。 Như Lai Ứng chính biến tri 。 tại ư chúng trung 。

Mạn-thù-thi-lợi ! Khi Như Lai Ứng chính biến tri ở trong chúng hội,

彼諸眾生。皆見如來在其前住。

bỉ chư chúng sinh 。 giai kiến Như Lai tại kỳ tiền trụ 。  
các chúng sinh kia đều thấy Như Lai ở ngay trước mặt mình.

如來亦無分別無異分別。如是我於眾生前住。

Như Lai diệc vô phân biệt vô dị phân biệt。 Như thị ngã ư chúng sinh tiền trụ。  
Như Lai không phân biệt, cũng không phân biệt gì khác. Ta ở ngay trước mặt chúng sinh như vậy

欲令眾生知我如來在其前住。然隨所化度眾生。

dục linh chúng sinh tri ngã Như Lai tại kỳ tiền trụ。 Nhiên tùy sở hóa độ chúng sinh 。  
là muốn cho chúng sinh biết ta, Như Lai, đang ở trước mặt chúng nhưng tùy theo đó mà hóa độ chúng sinh.

彼知如來在其前住。何以故。不共法相應故。曼殊尸利。

bỉ tri Như Lai tại kỳ tiền trụ 。 hà dĩ cố 。 bất cộng pháp tương ưng cố 。 Mạn-thù-thi-lợi 。  
Chúng biết Như Lai đang ở trước mặt mình vì sao? Vì tương ưng với pháp không chung. Mạn-thù-thi-lợi!

譬如諸眾生隨下中上業熟力。

Thí như chư chúng sinh tùy hạ trung thượng nghiệp thực lực 。  
Ví như các chúng sinh tùy theo sức thành thực của nghiệp bậc dưới giữa hay trên,

還有下中上諸行。為眾生出生。

hoàn hữu hạ trung thượng chư hành。 Vị chúng sinh xuất sinh 。  
mà các hành cũng có bậc dưới, giữa, trên. Vì chúng sinh mà ra đời

而諸行亦無分別無異分別。然復無功用無分別故。諸行下中上事。

nhi chư hành diệc vô phân biệt vô dị phân biệt 。 nhiên phục vô công dụng vô phân biệt cố 。  
chư hành hạ trung thượng sự 。  
mà các hành cũng không phân biệt, không phân biệt gì khác, nên các hành bậc dưới, giữa, trên

自然迴轉如是如是。曼殊尸利。

tự nhiên hồi chuyển như thị như thị 。 Mạn-thù-thi-lợi 。  
xoay chuyển một cách tự nhiên. Như thế đó, như thế đó, Mạn-thù- thi-lợi !

如來應正遍知。隨眾生下中上業熟力。還有下中上。

Như Lai Ứng chính biến tri 。 tùy chúng sinh hạ trung thượng nghiệp thực lực 。 hoàn hữu hạ trung thượng 。

Như Lai Ứng chính biến tri tùy theo sức nghiệp thành thực của chúng sinh mà có bậc dưới, giữa, trên.

如來為眾生見。曼殊尸利。

Như lai vị chúng sinh kiến 。

Như Lai vì chỗ thấy của chúng sinh. Mạn-thù-thi-lợi !

如來亦無分別無異分別。然無功用無分別故。如來如是事轉。

Như Lai diệc vô phân biệt vô dị phân biệt 。 nhiên vô công dụng vô phân biệt cố 。

Như Lai cũng không phân biệt, không có phân biệt gì khác nhưng do không dụng công, không phân biệt mà Như Lai chuyển hoá sự việc như vậy.

曼殊尸利。

Mạn-thù-thi-lợi 。

Mạn-thù-thi-lợi !

譬如真頗致迦摩尼寶隨衣種種故有種種色。曼殊尸利。若頗致迦摩尼寶。

Thí như Chân Pha-trí-ca ma-ni bảo tùy y chủng chủng cố hữu chủng chủng sắc 。

Ví dụ như ngọc báu ma-ni Chân Pha-trí-ca tùy theo mỗi loại áo mặc mà có màu sắc khác nhau. Mạn-thù-thi-lợi ! Nếu ngọc báu ma-ni Pha-trí-ca

置黃衣上。頗致迦摩尼寶即作黃色。若置赤衣上。

trí hoàng y thượng 。

được đeo trên áo vàng thì ngọc báu ma-ni Pha-trí-ca có màu vàng. Nếu đeo trên áo đỏ

頗致迦摩尼寶即作赤色。若置青衣上。

Pha-trí-ca ma-ni bảo tức tác xích sắc 。

ngọc báu ma-ni Pha-trí-ca liền có màu đỏ. Nếu đeo trên áo xanh

頗致迦摩尼寶即作青色。如是置何似何似色上。

ngọc báu ma-ni Pha-trí-ca liền có màu xanh. Như vậy cứ đeo nơi màu sắc như thế nào

hoàn tác như thị sắc. Mạn-thù-thi-lợi 。

thì lại có màu như vậy. Mạn-thù-thi-lợi ! Ngọc báu ma-ni Pha-trí-ca

亦無分別無異分別。如是如是。曼殊尸利。

diệc vô phân biệt vô dị phân biệt。 Như thị như thị 。 Mạn-thù-thi- lợi 。

cũng không phân biệt, không có phân biệt gì khác. Như thế đó, như thế đó, Mạn-thù-thi- lợi !

如來隨眾生色。作種種色。曼殊尸利。

Như Lai tùy chúng sinh sắc 。 tác chủng chủng sắc。 Mạn-thù-thi-lợi 。

Như Lai tùy theo các sắc của chúng sinh mà tạo ra các sắc khác nhau. Mạn-thù-thi-lợi !

若眾生以金色如來身現。而得化度者。

Nhược chúng sinh dĩ kim sắc Như Lai thân hiện。 nhi đắc hóa độ giả 。

Nếu chúng sinh vì Như Lai hiện thân sắc vàng mà được hóa độ

彼等當見金色如來身。若眾生以鞞琉璃夜摩尼寶色。得化度者。

bỉ đẳng đương kiến kim sắc Như Lai thân 。 nhược chúng sinh dĩ Tỳ lưu ly dạ ma-ni bảo sắc 。

đắc hóa độ giả 。

thì các chúng sinh kia sẽ thấy thân Như Lai sắc vàng. Nếu chúng sinh vì sắc ngọc báu dạ ma-ni Tỳ lưu ly mà được hóa độ

彼等當見鞞琉璃夜摩尼寶色。

bỉ đẳng đương kiến Tỳ lưu ly dạ Ma-ni bảo sắc 。

thì các chúng sinh kia sẽ thấy sắc ngọc báu dạ ma-ni Tỳ lưu ly

若眾生以真珠色。得化度者。彼等當見如來真珠色。

Nhược chúng sinh dĩ Chân châu sắc 。

đắc hóa độ giả 。

bỉ đẳng đương kiến Như Lai Chân châu sắc 。

Nếu chúng sinh vì sắc ngọc báu Chân châu mà được hóa độ thì các chúng sinh kia sẽ thấy Như Lai có sắc Chân châu.

若眾生以天帝青摩尼寶色。得化度者。

Nhược chúng sinh dĩ Thiên đế thanh ma-ni bảo sắc 。

đắc hóa độ giả 。

Nếu chúng sinh vì sắc ngọc báu ma-ni màu xanh của vua Trời mà được hóa độ

彼等當見如來天帝青摩尼寶色。曼殊尸利。

bỉ đẳng đương kiến Như Lai Thiên đế thanh ma-ni bảo sắc 。

Mạn-thù-thi-lợi 。

thì các chúng sinh kia sẽ thấy Như Lai có sắc ngọc báu ma-ni màu xanh của vua Trời.

Mạn-thù-thi-lợi !

若眾生以大青摩尼寶色。得化度者。

Nhược chúng sinh dĩ Đại thanh ma-ni bảo sắc 。

đắc hóa độ giả 。

Nếu chúng sinh vì sắc ngọc báu ma-ni Đại thanh mà được hóa độ

彼等當見如來大青摩尼寶色。

bỉ đẳng đương kiến Như Lai Đại thanh ma-ni bảo sắc 。

thì các chúng sinh kia sẽ thấy Như Lai có sắc ngọc báu ma-ni Đại thanh.

若眾生以諸光選擇上摩尼寶色。得化度者。

Nhược chúng sinh dĩ chư quang tuyền trạch thượng ma-ni bảo sắc 。

đắc hóa độ giả 。

Nếu chúng sinh vì sắc ngọc báu ma-ni thượng phẩm tuyền lọc các ánh sáng mà được hóa độ

彼等當見如來諸光選擇摩尼寶色。

bỉ đẳng đương kiến Như-Lai chư quang tuyền trạch ma-ni bảo sắc 。

thì các chúng sinh kia sẽ thấy Như Lai có sắc ngọc báu ma-ni thượng phẩm tuyền lọc các ánh sáng mà được hóa độ.

若眾生以海住持淨莊嚴普炎光摩尼寶色。得化度者。

Nhược chúng sinh dĩ hải trú trì tịnh trang nghiêm phổ diệm quang ma-ni bảo sắc。đắc hóa độ giả 。

Nếu chúng sinh vì sắc ngọc báu ma-ni có ánh chớp sáng thanh tịnh trang nghiêm chiếu khắp trên biển mà được hóa độ

彼等當見如來海住持淨莊嚴普炎光摩尼寶色。

bỉ đẳng đương kiến Như Lai hải trú trì tịnh trang nghiêm phổ diệm quang ma-ni bảo sắc 。

thì các chúng sinh kia sẽ thấy Như Lai có sắc ngọc báu ma-ni có ánh chớp sáng thanh tịnh trang nghiêm chiếu khắp trên biển.

若眾生以師子鬚摩尼寶色。得化度者。

Nhược chúng sinh dĩ sư tử tu ma-ni bảo sắc。đắc hóa độ giả 。

Nếu chúng sinh vì sắc ngọc báu ma-ni râu sư tử mà được hóa độ

彼等當見如來師子鬚摩尼寶色。若眾生以師子幢上摩尼寶色。

bỉ đẳng đương kiến Như Lai sư tử tu ma-ni bảo sắc。nhược chúng sinh dĩ sư tử tràng thượng ma-ni bảo sắc 。

thì các chúng sinh kia sẽ thấy Như Lai có sắc ngọc báu ma-ni râu sư tử. Nếu chúng sinh vì sắc ngọc báu ma-ni thượng phẩm cờ sư tử

得化度者。彼等當見如來師子幢上摩尼寶色。

đắc hóa độ giả 。

bỉ đẳng đương kiến Như Lai sư tử tràng thượng ma-ni bảo sắc。

mà được hóa độ thì các chúng sinh kia sẽ thấy Như Lai có sắc ngọc báu ma-ni ma-ni thượng phẩm cờ sư tử

曼殊尸利。若眾生以電燈摩尼寶色。得化度者。

Mạn-thù-thi-lợi 。 Nhược chúng sinh dĩ điện đăng ma-ni bảo sắc 。 đắc hóa độ giả 。  
Mạn-thù-thi-lợi ! Nếu chúng sinh vì sắc ngọc báu ma-ni đèn chớp mà được hóa độ

彼等當見如來電燈摩尼寶色。

bỉ đẳng đương kiến Như Lai điện đăng ma-ni bảo sắc 。  
thì các chúng sinh kia sẽ thấy Như Lai có sắc ngọc báu ma-ni đèn chớp.

若眾生以水淨摩尼寶色。得化度者。

Nhược chúng sinh dĩ thủy tịnh ma-ni bảo sắc 。 đắc hóa độ giả 。  
Nếu chúng sinh vì sắc ngọc báu ma-ni màu nước trong mà được hóa độ

彼等當見如來水淨摩尼寶色。曼殊尸利。

bỉ đẳng đương kiến Như Lai thủy tịnh ma-ni bảo sắc。 Mạn-thù-thi- lợi 。  
thì các chúng sinh kia sẽ thấy Như Lai có sắc ngọc báu ma-ni màu nước trong. Mạn-thù-thi-lợi !

如是若以婆囉訶摩舍迦囉護世等色。得化度者。

Như thị nhược dĩ Bà-la-ha-ma Xá-ca-la Hộ Thế đẳng sắc 。 đắc hóa độ giả 。  
Như vậy nếu vì các sắc tướng Bà-la-ha-ma, Xá-ca-la, Hộ Thế v.v... mà được hóa độ

彼等當見如來婆囉訶摩舍迦囉護世等色。

bỉ đẳng đương kiến Như Lai Bà-la-ha-ma Xá-ca-la Hộ Thế đẳng sắc  
thì các chúng sinh kia sẽ thấy Như Lai có các sắc tướng Bà-la-ha-ma, Xá-ca-la, Hộ Thế v.v...

乃至那囉迦畜生餓鬼閻魔世所生中。若彼色類所生眾生。

Nãi chí Na-la-ca súc sinh ngạ quỷ Diêm-ma thế sở sinh trung 。 Nhược bỉ sắc loại sở sinh chúng sinh 。

Cho đến chúng sinh sinh trong loài Na-la-ca, súc sinh, ngạ quỷ, Diêm-ma vv... Nếu chúng sinh trong các sắc loại ấy

隨以何等色身色威儀。得化度者。

tùy dĩ hà đẳng sắc thân sắc uy nghi 。 đắc hóa độ giả 。  
tùy theo uy nghi sắc thân nào mà được hóa độ

彼等當見如來如是色身色威儀。如是卵生胎生濕生化生。



bỉ đặng đương kiến Như Lai như thị sắc thân sắc uy nghi 。 Như thị noãn sinh thai sinh thấp sinh hóa sinh 。

thì các chúng sinh kia sẽ thấy Như Lai có sắc thân uy nghi như vậy. Như vậy các loài sinh trướng, sinh thai, sinh nơi ẩm ướt, hóa sinh,

色無色想無想。非想非非想。

sắc vô sắc tưởng vô tưởng 。 phi tưởng phi phi tưởng 。

có hình sắc, không có hình sắc, có tưởng, không có tưởng, không phải tưởng, không phải không phải tưởng,

隨以何等色身色威儀。得化度者。

tùy dĩ hà đặng sắc thân sắc uy nghi 。 đắc hóa độ giả 。

tùy theo sắc thân uy nghi nào mà được hóa độ

彼等當見如來如是色身色威儀。而如來亦無分別無異分別。

bỉ đặng đương kiến Như Lai như thị sắc thân sắc uy nghi 。 nhi Như Lai diệc vô phân biệt vô dị phân biệt 。

thì các chúng sinh kia sẽ thấy Như Lai có sắc thân uy nghi như vậy mà Như Lai cũng không phân biệt không có phân biệt gì khác,

欲令此等眾生見我金色。莫見鞞琉璃夜色。

dục linh thử đặng chúng sinh kiến ngã kim sắc。 mạc kiến Tỳ lưu ly dạ sắc 。

là vì muốn khiến các chúng sinh ấy thấy ta sắc vàng ròng chứ đừng thấy sắc Tỳ lưu ly ban đêm,

此等眾生見我鞞琉璃夜色。莫見天帝青摩尼寶色。

thử đặng chúng sinh kiến ngã Tỳ lưu ly dạ sắc 。

mạc kiến Thiên đế thanh ma-ni bảo sắc。  
các chúng sinh ấy thấy ta sắc Tỳ lưu ly ban đêm chứ đừng thấy sắc ngọc báu ma-ni màu xanh của vua trời,

此等眾生見我天帝青摩尼寶色。

thử đặng chúng sinh kiến ngã Thiên đế thanh ma-ni bảo sắc 。

các chúng sinh ấy thấy ta sắc ngọc báu ma-ni màu xanh của vua trời,

莫見大青摩尼寶色。此等眾生見我大青摩尼寶色。

mạc kiến Đại thanh ma-ni bảo sắc 。

thử đặng chúng sinh kiến ngã Đại thanh ma-ni bảo sắc。  
chứ đừng thấy sắc ngọc báu ma-ni Đại thanh, các chúng sinh ấy thấy ta sắc ngọc báu ma-ni Đại thanh

莫見諸光選擇摩尼寶色。

mạc kiến chư quang tuyền trạch ma-ni bảo sắc 。

chớ đừng thấy sắc ngọc báu ma-ni tuyền lọc các ánh sáng,

此等眾生見我諸光選擇摩尼寶色。莫見自在王摩尼寶色。

thử đẳng chúng sinh kiến ngã chư quang tuyền trạch ma-ni bảo sắc 。

mạc kiến Tự Tại vương ma-ni bảo sắc 。

các chúng sinh ấy thấy ta sắc ngọc báu ma-ni tuyền lọc các ánh sáng, chớ đừng thấy sắc ngọc báu ma-ni của vua Tự Tại,

此等眾生見我自在王摩尼寶色。

thử đẳng chúng sinh kiến ngã Tự Tại vương ma-ni bảo sắc 。

các chúng sinh ấy thấy ta sắc ngọc báu ma-ni của vua Tự Tại,

莫見海住持淨莊嚴普炎光摩尼寶色。

mạc kiến hải trú trì tịnh trang nghiêm phổ diệm quang ma-ni bảo sắc 。

chớ đừng thấy sắc ngọc báu ma-ni thanh tịnh trang nghiêm chớp sáng khắp trên biển,

此等眾生見我海住持淨莊嚴普炎光摩尼寶色。

thử đẳng chúng sinh kiến ngã hải trú trì tịnh trang nghiêm phổ diệm quang ma-ni bảo sắc 。

các chúng sinh ấy thấy ta sắc ngọc báu ma-ni thanh tịnh trang nghiêm chớp sáng khắp trên biển,

莫見師子鬚摩尼寶色。此等眾生見我師子鬚摩尼寶色。

mạc kiến sư tử tu ma-ni bảo sắc 。

thử đẳng chúng sinh kiến ngã sư tử tu ma-ni bảo sắc 。

chớ đừng thấy sắc ngọc báu ma-ni râu sư tử, các chúng sinh ấy thấy ta sắc ngọc báu ma-ni râu sư tử,

莫見師子幢上摩尼寶色。

mạc kiến sư tử tràng thượng ma-ni bảo sắc 。

chớ đừng thấy sắc ngọc báu ma-ni thượng phẩm cờ sư tử,

如是諸處如來亦無分別無異分別。然無功用無分別故。

Như thị chư xử Như Lai diệc vô phân biệt vô dị phân biệt 。

nhiên vô công dụng vô phân biệt cố 。

Khắp cả như thế đó Như Lai cũng không phân biệt, không phân biệt gì khác, nhưng không dụng công không phân biệt nên

如是等色所作事轉。曼殊尸利。  
như thị đẳng sắc sở tác sự chuyển 。 Mạn-thù-thi-lợi 。  
chuyển hoá các sắc được như thế. Mạn-thù-thi-lợi !

譬如自在王摩尼寶所生處。彼處不生鐵若鐵作具。曼殊尸利。  
Thí như Tự Tại vương ma-ni bảo sở sinh xứ。bỉ xứ bất sinh thiết  nhược thiết tác cụ。  
Mạn-thù-thi-lợi 。  
Ví như nơi sản sinh ra ngọc báu ma-ni của vua Tự Tại thì nơi ấy  không sản sinh ra sắt  
hoặc các thứ đồ sắt. Mạn-thù-thi-lợi !

其自在王。無分別念彼亦不如是念。我所生處。  
Kỳ Tự Tại vương 。 vô phân biệt niệm bỉ diệc bất như thị niệm 。 ngã sở sinh xứ 。  
Vua Tự Tại không có ý niệm phân biệt, cũng chẳng có ý nghĩ rằng nơi ta sinh ra  
bỉ xứ 莫生鐵若鐵作具。曼殊尸利。  
bỉ xứ mạc sinh thiết nhược thiết tác cụ 。 Mạn-thù-thi-lợi 。  
thì nơi ấy chớ có sắt hoặc các thứ đồ sắt. Mạn-thù-thi-lợi !

而自在王摩尼寶所生處。彼處不生鐵若鐵作具。  
nhi Tự Tại vương ma-ni bảo sở sinh xứ 。 bỉ xứ bất sinh thiết  nhược thiết tác cụ 。  
Thế nhưng nơi sản sinh ra ngọc báu ma-ni của vua Tự Tại, nơi ấy  
không sinh ra sắt hoặc các thứ đồ sắt.

如是如是。曼殊尸利。所有佛土。  
Như thị như thị 。 Mạn-thù-thi-lợi 。 Sở hữu Phật độ 。  
Như thế đó, như thế đó. Mạn-thù-thi-lợi ! Có các cõi Phật,

如來出生彼處不生柘囉迦波利婆囉闍迦泥撻連。他等諸外道。  
Như Lai xuất sinh bỉ xứ bất sinh Đố-la-ca Ba-lợi-bà-la Xà-ca Nê-  kiền-liên 。 tha đẳng  
chư ngoại đạo 。  
Như Lai xuất sinh thì nơi ấy không sinh các thứ ngoại đạo như Đố-la-ca, Ba-lợi-bà-la, Xà-  
ca, Nê-kiền-liên vv...

彼處不生諸惡作等。彼處不生諸亂。  
Bỉ xứ bất sinh chư ác tác đẵng 。 Bỉ xứ bất sinh chư loạn 。  
Nơi ấy không sinh các việc làm ác vv... Nơi ấy không sinh các loạn lạc.

彼處不生諸無間。彼處不生十不善業道。  
Bỉ xứ bất sinh chư vô gián 。 Bỉ xứ bất sinh thập bất thiện nghiệp  đạo 。

Nơi ấy không sinh các vô gián. Nơi ấy không sinh mười con đường tạo nghiệp chẳng lành.

彼處不生王教違背法者。彼處不生日月光明。

Bỉ xứ bất sinh vương giáo vi bối Pháp giả 。 Bỉ xứ bất sinh nhật nguyệt quang minh 。  
Nơi ấy không sinh những kẻ phạm pháp trái nghịch giáo huấn của nhà vua. Nơi ấy không sinh ánh sáng mặt trời mặt trăng.

彼處不生婆囉訶摩舍迦囉護世等諸天光明。

Bỉ xứ bất sinh Bà-la-ha-ma, Xá-ca-la, Hộ Thế đẳng chư thiên quang minh 。

Nơi ấy không sinh các ánh sáng trời Bà-la-ha-ma, Xá-ca-la, Hộ Thế vv...

彼處不生摩尼光明若火光明。

Bỉ xứ bất sinh ma-ni quang minh nhược hỏa quang minh 。

Nơi ấy không sinh ánh sáng ngọc ma-ni như ánh sáng lửa.

彼處不生牟侯利多。半牟侯利多。月半月歲算數等。曼殊尸利。

Bỉ xứ bất sinh Mâu-hầu-lợi-đa 。 bán Mâu-hầu-lợi-đa 。 nguyệt bán nguyệt tuế toán số đẳng 。

Nơi ấy không sinh Mâu-hầu-lợi-đa, nửa Mâu-hầu-lợi-đa, tính tháng, nửa tháng, số năm vv... Mạn-thù-thi-lợi !

唯除如來住持為成熟眾生。曼殊尸利。

Duy trừ Như Lai trú trì vi thành thực chúng sinh 。

Chỉ trừ Như Lai trú trì ở đó vì để thành thực chúng sinh. Mạn-thù-thi-lợi !

如來亦無分別無異分別。然隨眾生。

Như Lai diệc vô phân biệt vô dị phân biệt 。

Như Lai cũng không phân biệt, không phân biệt gì khác nhưng tùy chúng sinh

以無功用無分別故此等事轉。曼殊尸利。

dĩ vô công dụng vô phân biệt cố thử đẳng sự chuyển 。

do không dụng công không phân biệt mà được chuyển hoá. Mạn-thù-thi-lợi !

譬如大青摩尼寶光明所觸者。彼等皆作大青摩尼寶色。

Thí như Đại thanh ma-ni bảo quang minh sở xúc giả 。

Ví như ánh sáng của ngọc báu ma-ni Đại thanh chạm vào đâu thì đều làm cho những nơi ấy thành màu sắc ngọc báu ma-ni Đại thanh.

而大青摩尼寶無分別念。如是如是。曼殊尸利。

nhi Đại thanh ma-ni bảo vô phân biệt niệm 。 Như thị như thị 。 Mạn-thù-thi-lợi  
mà ngọc báu ma-ni Đại thanh không có ý niệm phân biệt. Như thế đó, như thế đó. Mạn-  
thù-thi-lợi !

其為如來攀緣意光所觸者。

Kỳ vi Như Lai phan duyên ý quang sở xúc giả 。

Ai được tiếp xúc với ánh sáng ý phan duyên của Như Lai

彼等皆作遍智色。如來亦無分別無異分別。曼殊尸利。

bỉ đẳng giai tác biến trí sắc 。 Như Lai diệc vô phân biệt vô dị phân biệt 。 Mạn-thù-thi-  
lợi 。

thì những người ấy đều được sắc trí tuệ biến khắp mà Như Lai cũng không phân biệt  
không phân biệt gì khác. Mạn-thù-thi-lợi !

然如來以無功用無分別故。此等事轉。曼殊尸利。

nhiên Như Lai dĩ vô công dụng vô phân biệt cố 。 thử đẳng sự chuyển 。 Mạn-thù-thi-lợi  
。

Nhưng Như Lai vì không dụng công, không phân biệt nên chuyển hoá được việc này.  
Mạn-thù-thi-lợi !

譬如善作成就大鞞琉璃摩尼寶。隨所有邊。

Thí như thiện tác thành tựu Đại Tỳ lưu ly ma-ni bảo 。 tùy sở hữu biên 。

Ví như ngọc báu ma-ni Đại Tỳ lưu ly khéo làm thành tựu, tùy ở nơi nào

安置諸莊嚴具中若足莊嚴具中若頭莊嚴具

an trí chư trang nghiêm cụ trung nhược túc trang nghiêm cụ trung nhược đầu trang  
nghiêm cụ

đặt vào các đồ trang sức như ở chân, ở đầu

中。彼彼莊嚴具中。最極光照。及彼等莊嚴具。

trung 。 bỉ bỉ trang nghiêm cụ trung 。 tối cực quang chiếu 。 cập bỉ đẳng trang nghiêm  
cụ 。

thì cực kỳ chiếu sáng các đồ trang sức đó, và các đồ trang sức đó

亦最極光照。是彼鞞琉璃摩尼寶威力故。

diệc tối cực quang chiếu 。 thị bỉ Tỳ lưu ly ma-ni bảo uy lực cố。

cũng cực kỳ chiếu sáng. Đó là vì uy lực của ngọc báu ma-ni Tỳ lưu ly kia.

如是如是。曼殊尸利。如來應等正覺。

Như thị như thị 。 Mạn-thù-thi-lợi 。

Như thế đó, như thế đó, Mạn-thù-thi-lợi ! Như Lai Ứng đẳng chính giác

隨所有行威儀住處。隨所有行中住。

tùy sở hữu hành uy nghi trụ xứ 。 tùy sở hữu hành trung trụ 。

tùy ở nơi nào hành các uy nghi, tùy ở nơi nào

彼彼行中最極光照。及彼行亦最極光照。是彼如來威力故。

bỉ bỉ hành trung tối cực quang chiếu 。 cập bỉ hành diệc tối cực quang chiếu 。 thị bỉ Như Lai uy lực cố 。

đều cực kỳ chiếu sáng các hành, và các hành ấy cũng cực kỳ chiếu sáng. Đó là do uy lực của Như Lai

曼殊尸利。如來亦無分別無異分別。然如來。

Mạn-thù-thi-lợi 。 Như Lai diệc vô phân biệt vô dị phân biệt 。

Mạn-thù-thi-lợi ! Như Lai cũng không phân biệt không phân biệt gì khác nhưng Như Lai

以無功用無分別故。此等事轉。曼殊尸利。

dĩ vô công dụng vô phân biệt cố 。

thử đẳng sự chuyển 。

Mạn-thù-thi-lợi ! do không dụng công, không phân biệt mà chuyển các việc ấy. Mạn-thù-thi-lợi !

譬如地依止故地住持故。諸草木藥林。

Thí như địa y chỉ cố địa trú trì cố 。

Ví như đất là nơi nương tựa, là nơi gìn giữ cho nên các loài cỏ cây rừng thuốc,

種子增長廣成。曼殊尸利。其地無分別念。

chủng tử tăng trưởng quảng thành 。

Mạn-thù-thi-lợi 。

Kỳ địa vô phân biệt niệm 。

các giống loại tăng trưởng rộng lớn. Mạn-thù-thi-lợi ! Đất kia không có ý niệm phân biệt

然以無功用無分別故。此等事轉。如是如是。曼殊尸利。

nhiên dĩ vô công dụng vô phân biệt cố 。

thử đẳng sự chuyển 。

Như thị như thị 。

Mạn-thù-thi-lợi 。

nhưng vì không dụng công không phân biệt mà chuyển hoá những việc này. Như vậy đó, như vậy đó, Mạn-thù-thi-lợi !

如來依止故如來住持故。

Như Lai y chỉ cố Như Lai trú trì cố 。

Như Lai là nơi nương tựa , gìn giữ cho nên

諸眾生諸善根增長廣成。如來亦無分別無異分別。

chư chúng sinh chư thiện căn tăng trưởng quảng thành 。 Như Lai diệt vô phân biệt vô dị phân biệt 。

căn lành của các chúng sinh tăng trưởng rộng lớn. Như Lai cũng không phân biệt không phân biệt gì khác

然如來以無功用無分別故。此等事轉。曼殊尸利。

nhiên Như Lai dĩ vô công dụng vô phân biệt cố 。 thử đấng sự chuyển 。

nhưng Như Lai do không dụng công không phân biệt mà chuyển hoá những việc này. Mạn-thù-thi-lợi !

譬如雲氣覆諸地已。於種種草木藥林處所。遍雨大雨。

Thí như vân khí phúc chư địa dĩ 。

Ví như mây kéo che trùm các vùng đất rồi ở các nơi cỏ cây rừng thuốc mưa lớn đổ xuống khắp.

彼水一味。

Bỉ thủy nhất vị 。

Nước kia chỉ có một vị

而令種種草木藥林增長種種處所種種味種種色彼水住。曼殊尸利。

nhi linh chủng chủng thảo mộc dược lâm tăng trưởng chủng chủng xứ sở chủng chủng vị chủng chủng sắc bỉ thủy trụ 。

nhưng ở đâu có nước thì các loài cỏ cây rừng thuốc tăng trưởng nhiều sắc nhiều vị. Mạn-thù-thi-lợi !

其雲無分別念。然以無功用無分別故。此等事轉。

Kỳ vân vô phân biệt niệm 。

Mây kia không có ý niệm phân biệt, nhưng do không dụng công, không phân biệt mà chuyển biến những sự việc này.

如是如是。曼殊尸利。如來應等正覺以佛身雲。

Như thị như thị 。

Như vậy đó, như vậy đó, Mạn-thù-thi-lợi ! Như Lai Ứng đấng chính giác dùng thân Phật như mây

遍布滿十方世界已。

biến bố mãn thập phương thế giới dĩ 。

che khắp mười phương thế giới rồi

於諸眾生種種積集善根。種種作願。種種內心信解。種種解脫住處。  
ư chư chúng sinh chủng chủng tích tập thiện căn。chủng chủng tác nguyện。chủng chủng nội tâm tín giải。chủng chủng giải thoát trụ xứ。  
mưa Pháp đổ xuống nơi các chúng sinh làm cho chừa nhóm căn lành, phát nhiều hạnh nguyện, trong lòng tin hiểu, vào trong các pháp giải thoát.

遍雨種種法雨。所有種種積集善根。  
biến vũ chủng chủng Pháp vũ。sở hữu chủng chủng tích tập thiện căn。  
Nhờ những cơn mưa Pháp đổ xuống khắp nơi mà nhiều căn lành chừa nhóm,

眾生作願。內心信解。各各善根作願。  
chúng sinh tác nguyện。nội tâm tín giải。các các thiện căn tác nguyện。  
chúng sinh phát nguyện, trong tâm tin hiểu phát nguyện làm các căn lành,

內信解脫住處。以種種法雨故。隨能隨力。令其善根增長。  
nội tín giải thoát trụ xứ。ĩ chủng chủng Pháp vũ cố。tùy năng tùy lực。linh kỳ thiện căn tăng trưởng。  
trong thì tin vào pháp giải thoát, dùng các cơn mưa Pháp mà tùy theo năng lực làm cho chúng tăng trưởng căn lành.

曼殊尸利。如來亦無分別無異分別。  
Mạn-thù-thi-lợi。Như Lai diệc vô phân biệt vô dị phân biệt。  
Mạn-thù-thi-lợi! Như Lai cũng không phân biệt không phân biệt gì khác.

我為此等眾生增長善根。令其得聲聞智。  
Ngã vị thử đẳng chúng sinh tăng trưởng thiện căn。linh kỳ đắc Thanh văn trí。  
Ta vì các chúng sinh này làm tăng trưởng căn lành khiến chúng được trí Thanh văn.

我為此等眾生增長善根。令其得獨覺智。  
Ngã vị thử đẳng chúng sinh tăng trưởng thiện căn。linh kỳ đắc Độc giác trí。  
Ta vì các chúng sinh này làm tăng trưởng căn lành khiến chúng được trí Độc giác.

我為此等眾生增長善根。令其得佛陀智。  
Ngã vị thử đẳng chúng sinh tăng trưởng thiện căn。linh kỳ đắc Phật-đà trí。  
Ta vì các chúng sinh này làm tăng trưởng căn lành khiến chúng được trí Phật-đà.

我為此等眾生增長善根。令其生四天大王宮。



Ngã vị thử đặng chúng sinh tăng trưởng thiện căn 。 linh kỳ sinh Tứ Thiên Đại Vương cung 。

Ta vì các chúng sinh này làm tăng trưởng căn lành khiến chúng sinh về cung trời Tứ Thiên Đại Vương.

我為此等增長善根。令其生三十三天宮。如是略說。

Ngã vị thử đặng tăng trưởng thiện căn。linh kỳ sinh Tam thập tam Thiên cung 。

Như thị lược thuyết 。

Ta vì các chúng sinh này làm tăng trưởng căn lành khiến chúng sinh về cung trời thứ Ba mươi ba. Sơ lược nói như vậy

乃至夜摩。兜率多。化樂他化自在。

nãi chí Dạ-ma 。

Đâu-suất-đa 。

Hóa Lạc Tha Hoá Tự Tại 。

cho đến Dạ-ma, Đâu-suất-đa, Hoá Lạc, Tha Hoá Tự Tại,

如是婆囉訶摩眾。婆囉訶摩師。少光無量光光音。

như thị Bà-la-ha-ma chúng 。

Bà-la-ha-ma sư 。

Thiểu Quang Vô Lượng Quang Quang Âm 。

như vậy chúng Bà-la-ha-ma, thầy Bà-la-ha-ma, các trời Thiểu Quang, Vô Lượng Quang, Quang Âm,

少淨無量淨遍淨。大果福生淨居。阿迦尼沙訖。

Thiểu Tịnh Vô Lượng Tịnh Biến Tịnh 。

Đại Quả Phúc Sinh Tịnh Cư 。

A-ca-ni-sa-trá 。

Thiểu Tịnh, Vô Lượng Tịnh, Biến Tịnh, Đại Quả, Phúc Sinh, Tịnh Cư, A-ca-ni-sa-trá.

曼殊尸利。如來不如是分別。令此等眾生增長善根。

Mạn-thù-thi-lợi 。

Như Lai bất như thị phân biệt 。

linh thử đặng chúng sinh tăng trưởng thiện căn 。

Mạn-thù-thi-lợi ! Như Lai không phân biệt như vậy là khiến các chúng sinh tăng trưởng căn lành này

當生種種王處。

đương sinh chủng chủng vương xứ 。

sẽ sinh vào các nơi vua chúa,

令此等眾生增長善根當生種種人處。令此等眾生增長善根。

linh thử đặng chúng sinh tăng trưởng thiện căn đương sinh chủng chủng nhân xứ 。

linh thử đặng chúng sinh tăng trưởng thiện căn 。

khiến các chúng sinh tăng trưởng căn lành này sẽ sinh vào các nơi loài người, khiến các chúng sinh tăng trưởng căn lành này

當生種種自在處。曼殊尸利。如來亦無分別無異分別。

đương sinh chủng chủng tự tại xử 。 Mạn-thù-thi-lợi 。 Như Lai diệc vô phân biệt vô dị phân biệt 。

sẽ sinh vào các nơi có tự do tự tại. Mạn-thù-thi-lợi ! Như Lai cũng không phân biệt không phân biệt gì khác.

曼殊尸利。然如來以無功用無分別故。

Mạn-thù-thi-lợi 。 Nhiên Như Lai dĩ vô công dụng vô phân biệt cố 。

Mạn-thù-thi-lợi ! Nhưng Như Lai vì không dụng công không phân biệt cho nên

隨諸眾生作願。內心信解。積集善根。

tùy chư chúng sinh tác nguyện 。 nội tâm tín giải 。 tích tập thiện căn 。

tùy các chúng sinh phát nguyện, trong lòng tin hiểu tích tập căn lành

此如是等色類事轉。如來於諸處捨。無有分別。曼殊尸利。

thử như thị đẳng sắc loại sự chuyển 。 Như Lai ư chư xứ xả 。 vô hữu phân biệt 。

chuyển các sắc loại như vậy mà ở đâu Như Lai cũng hành xả, không có sự phân biệt. Mạn-thù-thi-lợi !

譬如日輪出時。其間次第。

Thí như nhật luân xuất thời 。 kỳ gian thứ đệ 。

Ví như khi vàng mặt trời xuất hiện, trong thời gian đó lần lượt

放無數俱致那由多百千光炎。除去閻浮洲中所有諸闇。

phóng vô số câu-trí na-do-đa bách thiên quang viêm。 trừ khử Diêm-phù châu trung sở hữu chư ám 。

phóng vô số ức na-do-tha trăm ngàn tia lửa sáng trừ khử những chỗ tối tăm trong châu Diêm-phù.

其日輪亦無分別無異分別。

Kỳ nhật luân diệc vô phân biệt vô dị phân biệt 。

Vàng mặt trời kia cũng không phân biệt, không phân biệt gì khác,

然以無功用無分別故。此等事轉。如是如是。曼殊尸利。

nhiên dĩ vô công dụng vô phân biệt cố 。

thử đẳng sự chuyển 。 Như thị như thị 。

nhưng vì không dụng công không phân biệt nên chuyển hoá được những việc này. Như vậy đó như vậy đó. Mạn-thù-thi-lợi !

如來日輪出時。其間次第。

Như Lai nhật luân xuất thời 。 kỳ gian thứ đệ 。

Khi mặt trời Như Lai xuất hiện, trong thời gian đó lần lượt

放無數俱致那由多百千智炎。除去諸見作闇。

phóng vô số câu-trí na-do-đa bách thiên trí viêm 。 trừ khử chư kiến tác ám 。

phóng vô số ức na-do-tha trăm ngàn tia lửa trí tuệ trừ khử các kiến chấp làm tối tăm.

唯除佛住持成熟眾生故。曼殊尸利。如來亦無分別。

Duy trừ Phật trú trì thành thực chúng sinh cố 。

Chỉ trừ Phật là bậc trú trì thành thực chúng sinh. Mạn-thù-thi-lợi ! Như Lai cũng không phân biệt.

我為眾生今破散見事。當破散見事。曼殊尸利。

Ngã vì chúng sinh kim phá tán kiến sự 。

Ta vì chúng sinh nay phá tan kiến chấp, sẽ phá tan kiến chấp. Mạn-thù-thi-lợi !

然如來以無功用無分別故。此如是等色類事轉。

nhiên Như Lai dĩ vô công dụng vô phân biệt cố 。

Nhưng Như Lai vì không dụng công không phân biệt nên chuyển hoá được các sắc loại như vậy.

曼殊尸利。如來於諸處捨。無有分別。曼殊尸利。

Mạn-thù-thi-lợi 。

Mạn-thù-thi-lợi ! Ở đâu Như Lai cũng hành xả, không có sự phân biệt. Mạn-thù-thi-lợi !

譬如為幻所化。由幻師故。現種種事。

Thí như vi huyễn sở hóa 。

Ví như nhà ảo thuật làm các trò ảo thuật hiện ra các thứ,

以無功用無分別故。分種種身。曼殊尸利。彼幻所化。

dĩ vô công dụng vô phân biệt cố 。

vì không dụng công, không phân biệt nên phân thân ra nhiều loại. Mạn-thù-thi-lợi ! Những trò ảo hoá kia

不可說不生不滅。無字無聲。無方處無有物。

bất khả thuyết bất sinh bất diệt。 vô tự vô thanh 。

là không thể nói, không sinh không diệt, không chữ không tiếng, không có nơi không có vật,

無想無思。無二無行。無等無對。曼殊尸利。

vô tưởng vô tư 。 vô nhị vô hành 。 vô đẳng vô đối 。 Mạn-thù-thi-lợi 。

không nghĩ không tưởng, không hai không làm, không gì so sánh không đối địch. Mạn-thù-thi-lợi !

然彼為幻所化。由幻師故。現種種事。

Nhiên bỉ vi huyễn sở hóa 。 do huyễn sư cố 。 hiện chủng chủng sự 。

Nhưng các trò ảo hoá kia là do nhà ảo thuật hoá hiện ra các thứ,

以無功用無分別故。如是如是。曼殊尸利。

dĩ vô công dụng vô phân biệt cố 。 Như thị như thị 。 Mạn-thù-thi-lợi 。

là do không dụng công không phân biệt. Như vậy đó, như vậy đó, Mạn-thù-thi-lợi !

如來應等正覺。隨眾生故。種種所行。威儀事入處示現。

Như Lai Ứng đẳng chính giác 。 tùy chúng sinh cố 。 chủng chủng sở hành 。 uy nghi sự nhập xứ thị hiện 。

Như Lai Ứng đẳng chính giác tùy theo chúng sinh mà vào tận nơi làm các hạnh, thị hiện các uy nghi.

曼殊尸利。彼如來不可說不生不滅。

Mạn-thù-thi-lợi 。

Bỉ Như Lai bất khả thuyết bất sinh bất diệt 。

Mạn-thù-thi-lợi ! Như Lai là không thể nói, không sinh không diệt,

無字無聲。無方處無有物。無想無思。無二無行。

vô tự vô thanh 。 vô phương xứ vô hữu vật 。 vô tưởng vô tư 。 vô nhị vô hành 。

không chữ không tiếng, không nơi không vật, không suy không tưởng, không hai không làm,

與法界等無對。曼殊尸利。

dĩ Pháp giới đẳng vô đối 。 Mạn-thù-thi-lợi 。

cùng với Pháp giới không đối đãi. Mạn-thù-thi-lợi !

譬如日由循迷留山王故。四大洲中眾生。或有見出時。

Thí như nhật do Tuần-mê-lưu sơn vương cố 。 tứ Đại châu trung chúng sinh 。 hoặc hữu kiến xuất thời 。

Ví như mặt trời từ núi chúa Tuần-mê-lưu cho nên chúng sinh trong bốn Đại châu có khi thấy mọc

或有見下時。或有見日高來時。或有知下入時。

hoặc hữu kiến hạ thời。 hoặc hữu kiến nhật cao lai thời 。 hoặc hữu tri hạ nhập thời 。  
có khi thấy lặn, có lúc thấy mặt trời lên cao, có lúc biết là xế bóng

或有知半夜時。或有中時。或有知日出來初打鼓時。

hoặc hữu tri bán dạ thời。 hoặc hữu trung thời。 hoặc hữu tri nhật xuất lai sơ đả cổ thời  
。

có lúc biết là nửa đêm, có lúc biết là giữa ngày, có lúc biết là trống điểm đầu giờ

(彼國一日分為四分若盡一分則打鼓為節此謂四分中初打鼓時)或有下入初打鼓

(bỉ quốc nhất nhật phân vi tứ phần nhược tận nhất phần tắc đả cổ vi tiết thử vị tứ phần  
trung sơ đả cổ thời) hoặc hữu hạ nhập sơ đả cổ

(Nước ấy một ngày chia làm bốn phần, cứ hết một phần thì điểm trống, tức là khi bắt đầu  
một trong bốn phần thì điểm trống) có lúc điểm trống vào buổi xế,

時。或有殘日打鼓時。或有殘夜打鼓時。

thời 。 hoặc hữu tàn nhật đả cổ thời 。 hoặc hữu tàn dạ đả cổ thời 。

có lúc điểm trống vào cuối ngày, có lúc điểm trống vào cuối đêm.

如是日輪。四大洲中眾生。各各異見。

Như thị nhật luân 。 tứ Đại châu trung chúng sinh 。 các các dị kiến 。

Như vậy vàng mặt trời kia, chúng sinh trong bốn Đại châu đều trông thấy khác nhau.

其日輪亦無分別無異分別。然由循迷留故。

Kỳ nhật luân diệc vô phân biệt vô dị phân biệt 。 nhiên do Tuần-mê-lưu cố 。

Vàng mặt trời kia cũng không phân biệt, không phân biệt gì khác, nhưng do núi Tuần-mê-  
lưu

四洲世界中。現種種事。以無功用無分別故。如是如是。

tứ châu thế giới trung 。 hiện chủng chủng sự 。 dĩ vô công dụng vô phân biệt cố 。

Như thị như thị 。

mà có những sự khác nhau trong bốn châu trên thế giới là vì không dụng công, không  
phân biệt. Như vậy đó, như vậy đó.

曼殊尸利。如來應等正覺。於此一眾中。

Mạn-thù-thi-lợi 。

Như Lai Ứng đẳng chính giác 。

ư thử nhất chúng trung 。

Mạn-thù-thi-lợi ! Như Lai Ứng đẳng chính giác ở trong một chúng này,

或有眾生。知如來欲證覺。或有知欲涅槃。

hoặc hữu chúng sinh 。 tri Như Lai dục chứng giác 。 hoặc hữu tri dục Niết-bàn 。  
có chúng sinh biết Như Lai sẽ chứng chính giác, có chúng sinh biết sẽ Niết-bàn,

或有知世尊已證覺。

hoặc hữu tri Thế Tôn dĩ chứng giác 。  
có chúng sinh biết Thế Tôn đã chứng chính giác,

或有此眾中知世尊已涅槃。或有世尊證覺已十年。

hoặc hữu thử chúng trung tri Thế Tôn dĩ Niết-bàn 。 hoặc hữu Thế Tôn chứng giác dĩ  
thập niên 。

có chúng sinh trong chúng này biết Thế Tôn đã Niết-bàn, có chúng sinh biết Thế Tôn  
chứng chính giác đã mười năm,

或有知世尊涅槃已十千年。或有知世尊法教純至時。

hoặc hữu tri Thế Tôn Niết-bàn dĩ thập thiên niên 。 hoặc hữu tri Thế Tôn Pháp giáo  
thuần chí thời 。

có chúng sinh biết Thế Tôn Niết-bàn đã mười ngàn năm, có chúng sinh biết Pháp giáo  
của Thế Tôn đã đến đúng thời,

或有知世尊法教隱沒時。

hoặc hữu tri Thế Tôn Pháp giáo ẩn một thời 。

có chúng sinh biết Pháp giáo của Thế Tôn đã đến lúc ẩn chìm,

或有知世尊說法已十二三十四十年。

hoặc hữu tri Thế Tôn thuyết Pháp dĩ thập nhị thập tam thập tứ thập niên 。

có chúng sinh biết Thế Tôn thuyết pháp đã mười, hai mươi, ba mươi, bốn mươi năm,

或有知世尊涅槃已十二三十四俱致那由多百千劫。曼殊尸利。

hoặc hữu tri Thế Tôn Niết-bàn dĩ thập nhị thập tam thập tứ thập câu-trí na-do-đa bách  
thiên kiếp 。

có chúng sinh biết Thế Tôn Niết-bàn đã mười, hai mươi, ba mươi, bốn mươi ức na-do-đa  
trăm ngàn kiếp. Mạn-thù-thi-lợi !

或有天人知奢迦夜牟尼世尊證覺已不可說

hoặc hữu Thiên nhân tri Xa-ca-dạ Mâu-ni Thế Tôn chứng giác dĩ bất khả thuyết

Hoặc có người cõi trời biết Thích-ca Mâu-ni Thế Tôn đã chứng chính chính giác không  
thể nói

不可說劫。曼殊尸利。

bất khả thuyết kiếp 。

không thể nói hết số kiếp. Mạn-thù-thi-lợi !

如來亦無分別無異分別。曼殊尸利。然如來以無功用無分別故。

Như Lai diệc vô phân biệt vô dị phân biệt。Mạn-thù-thi-lợi 。 nhiên Như Lai dĩ vô công dụng vô phân biệt cố 。

Như Lai cũng không phân biệt không phân biệt gì khác. Mạn-thù-thi-lợi ! Nhưng Như Lai do không dụng công không phân biệt cho nên

隨眾生有如是色類。所作事轉。曼殊尸利。

tùy chúng sinh hữu như thị sắc loại 。 sở tác sự chuyển 。 Mạn-thù-thi-lợi 。

tùy theo chúng sinh có những sắc loại như vậy mà chuyển hoá. Mạn-thù-thi-lợi !

譬如閻浮洲中。大風輪吹時。其諸草木藥林葉動。

Thí như Diêm-phù châu trung 。 Đại phong luân xuy thời。 kỳ chư thảo mộc dược lâm diệp động 。

Ví như trong châu Diêm-phù khi có gió lớn thổi thì lá cỏ cây rừng thuốc nơi đó lay động,

振已復振。亂已復亂。或有葉東方低西方舉。

chấn dĩ phục chấn 。 loạn dĩ phục loạn 。 Hoặc hữu diệp Đông phương đề Tây phương cử 。

chấn động rồi lại chấn động, loạn động rồi lại loạn động. Có những lá cây rạp xuống phía Đông dựng dậy phía Tây.

或有葉西方低東方舉。或有葉邊舉中低。

Hoặc hữu diệp Tây phương đề Đông phương cử 。

Hoặc hữu diệp biên cử trung đề 。

Có những lá cây rạp xuống phía Tây dựng dậy phía Đông. Có những lá cây chung quanh dựng dậy ở giữa rạp xuống,

或有北方舉南方低。其草木藥林葉亦無分別。

Hoặc hữu Bắc phương cử Nam phương đề 。

Kỳ thảo mộc dược lâm diệp diệc vô phân biệt 。

hoặc dựng dậy ở phía Bắc rạp xuống ở phía Nam. Nhưng những lá cỏ cây rừng thuốc kia cũng không phân biệt.

然隨風輪故。種種所作事轉如是如是。

nhiên tùy phong luân cố 。

chủng chủng sở tác sự chuyển như thị như thị 。

tùy theo gió xoay mà có những chuyển động như vậy đó như vậy đó.

曼殊尸利。如來應等正覺。亦無分別無異分別。

Mạn-thù-thi-lợi 。

Như Lai Ứng đẳng chính giác 。

diệc vô phân biệt vô dị phân biệt 。

Mạn-thù-thi-lợi ! Như Lai Ứng đẳng chính giác cũng không phân biệt, không phân biệt gì khác,

然隨眾生故。於又拏又拏間。

nhiên tùy chúng sinh cố 。 ư xoa-noa xoa-noa gian 。

nhưng tùy theo chúng sinh, trong khoảng từng sát-na từng sát-na

常有如是不可數行。威儀所作。事入處轉。曼殊尸利。

thường hữu như thị bất khả số hành 。

thường có vô số những việc làm, những uy nghi, mỗi việc vào mỗi nơi mà chuyển hoá. **Mạn-thù-thi-lợi !**

眾生所有攀緣如來作意念。轉還爾許劫。

Chúng sinh sở hữu phan duyên Như Lai tác ý niệm 。

Chúng sinh có khởi ý niệm nương dựa vào Như Lai chuyển hoàn kiếp nào,

所有那囉迦畜生餓鬼閻摩世等生處。當斷當迴。

sở hữu Na-la-ca súc sinh ngạ quỷ Diêm-ma thế đẳng sinh xứ 。

như có chúng sinh sinh vào các cõi Na-la-ca, súc sinh, ngạ quỷ, Diêm-ma vv... thì sẽ đoạn dứt hoặc sẽ chuyển hồi.

曼殊尸利。如來如是。無量具足。曼殊尸利。

Mạn-thù-thi-lợi 。

**Mạn-thù-thi-lợi ! Như Lai đầy đủ vô lượng như vậy. **Mạn-thù-thi-lợi !****

能一攀緣如來作意念事。

Năng nhất phan duyên Như Lai tác ý niệm sự 。

Nếu có thể khởi một ý niệm nương tựa vào Như Lai thì

於無量無數俱致那由多百千劫中。住不可思解脫三摩地。

ư vô lượng vô số câu-trí na-do-đa bách thiên kiếp trung 。

trong vô lượng vô số ức na-do-tha trăm ngàn kiếp sẽ trụ vào Tam-ma-địa giải thoát không thể nghĩ bàn.

菩薩摩訶薩。不能至其功德邊際。曼殊尸利。

Bồ-tát ma-ha-tát 。

**Bồ-tát ma-ha-tát không thể đạt đến mức công đức ấy 。**



譬如日從大海起。出住虛空境界。

Thí như nhật tùng đại hải khởi 。 xuất trụ hư không cảnh giới 。

Ví như mặt trời từ biển lớn xuất hiện lên, trụ lại giữa hư không

放無數俱致那由多百千炎。諸村城邑國土王都中示現。

phóng vô số câu-trí na-do-đa bách thiên viêm 。 chư thôn thành ấp quốc độ vương đô trung thị hiện 。

phóng ra vô số ức na-do-tha trăm ngàn ngọn lửa trong các thôn xóm, thành thị, cõi nước, kinh đô vua

而與破散黑闇。乾諸濁泥。生長諸草木藥林。

nhi dĩ phá tán hắc ám 。 càn chư trước nê 。 sinh trưởng chư thảo mộc dược lâm 。

phá tan sự tăm tối, làm khô các bùn nhơ, làm cho cỏ cây rừng thuốc sinh trưởng,

成熟諸藥。發起諸所作業。於諸河池泊中。

thành thực chư dược。 phát khởi chư sở tác nghiệp 。

Ư chư hà trì bạc trung 。

làm thành thực các thứ thuốc, phát khởi các công việc. Trong các sông hồ,

一時影到而住處不動。曼殊尸利。

nhất thời ảnh đáo nhi trụ xứ bất động 。

Mạn-thù-thi-lợi 。

một khi bóng mặt trời xuất hiện nơi đâu thì ở đó không có xao động.  
Mạn-thù-thi-lợi !

日輪亦無分別無異分別。然以無功用無分別故。

Nhật luân diệc vô phân biệt vô dị phân biệt 。

nhiên dĩ vô công dụng vô phân biệt cố 。

Vầng mặt trời cũng không phân biệt, không phân biệt gì khác, nhưng vì không dụng công không phân biệt cho nên

此等如是色類事轉如是如是。曼殊尸利。如來應等正覺。

thử đẳng như thị sắc loại sự chuyển Như thị như thị 。

Mạn-thù-thi-lợi 。

Như Lai Ứng

đẳng chính giác 。

mới có sự chuyển hoá các sắc loại như vậy. Như vậy đó, như vậy đó, Mạn-thù-thi-lợi !  
Như Lai Ứng đẳng chính giác

從有海起。出住虛空境界。

tùng hữu hải khởi 。

khởi từ biển Hữu, trụ nơi cảnh giới hư không,

放無數俱致那由多百千智炎。十方諸世界中。遍布示現。

phóng vô số câu-trí na-do-đa bách thiên trí viên 。 thập phương chư thế giới trung。  
biến bố thị hiện 。

phóng vô số ức na-do-tha trăm ngàn ngọn lửa trí tuệ, thị hiện khắp tất cả trong mười  
phương thế giới

與諸眾生。破散無明黑闇翳膜。[車\*乞]諸煩惱濁泥。

dữ chư chúng sinh 。 phá tán vô minh hắc ám ế mạc 。 càn chư phiền não trước nê 。

làm cho chúng sinh phá tan màng vô minh tăm tối, khô sạch bùn như phiền não,

生長諸善根。成熟諸善根聚。發起諸善門。

sinh trưởng chư thiện căn。 thành thực chư thiện căn tụ 。

sinh trưởng các căn lành, thành thực các nhóm căn lành, mở đường cửa vào nẻo thiện

並於一時諸所作轉。而住處不動。曼殊尸利。

tịnh ư nhất thời chư sở tác chuyển。 nhi trụ xứ bất động 。

và trong cùng một lúc chuyển hoá mọi sự mà vẫn an trụ nơi bất động. Mạn-thù-thi-lợi !

如來亦無分別無異分別。

Như Lai diệt vô phân biệt vô dị phân biệt 。

Như Lai cũng không phân biệt không phân biệt gì khác,

然以無功用無分別故。此等如是色類事轉。曼殊尸利。

nhiên dĩ vô công dụng vô phân biệt cố 。

nhưng vì không dụng công không phân biệt nên có sự chuyển hoá các sắc loại như vậy.  
Mạn-thù-thi-lợi !

若有善家子善家女。十方諸世界中所有微塵等。

Nhược hữu thiện gia tử thiện gia nữ 。

Nếu có trai nhà lành, gái nhà lành

諸佛及聲聞眾。施天百味食。日日施天衣。

chư Phật cập Thanh văn chúng 。

ngày ngày cúng thí thức ăn trời trăm vị và dâng áo trời cúng dường chư Phật cùng chúng  
Thanh văn, số nhiều như bụi nhỏ trong khắp mười phương thế giới,

如是施時。於[口\*恒]伽河沙等劫施。彼等滅度已。

như thị thí thời 。

bổ thí cúng dường nhiều như số cát sông Hằng vậy. Sau khi chư Phật diệt độ rồi,

為一一如來。遍十方世界。於一一世界中。

vị nhất nhất Như Lai. biến thập phương thế giới 。 ư nhất nhất thế giới trung 。  
vì mỗi mỗi Như Lai khắp mười phương thế giới, trong mỗi mỗi thế giới

作十方諸世界微塵等娑偷波。閻浮那陀金為體。

tác thập phương chư thế giới vi trần đẳng Ta-thâu-ba 。 Diêm-phù-na-đà kim vi thể 。  
xây dựng tháp Phật trong mười phương thế giới nhiều như bụi nhỏ, dùng vàng Diêm-phù-  
đàn làm thân tháp,

電燈摩尼寶為間錯。諸光選摩尼寶欄楯圍繞。

điện đăng ma-ni bảo vi gian thác 。 chư quang tuyển ma-ni bảo lan thuẫn vi nhiều 。  
ngọc báu ma-ni đèn chớp đan xen nhau, ngọc báu ma-ni lọc ánh sáng làm lan can bao  
quanh,

摩尼珠懸以莊嚴。立幢幡蓋。鈴網覆上。

ma-ni châu huyền dĩ trang nghiêm 。 lập tràng phan cái 。 linh võng phúc thượng 。  
treo ngọc ma-ni để trang sức, dựng cờ, phướn, lọng, lưới chuông che bên trên,

塗以大蛇牢固栴檀那香以摩尼網覆上。

đồ dĩ Đại Xà-lao-cổ Chiên-đàn-na hương dĩ ma-ni võng phúc thượng 。  
sơn phết hương thơm Chiên-dàn Đại Xà-lao-cổ, lưới ma-ni che bên trên.

彼等娑偷波。以三千大千世界量等天蓋雲。

Bỉ đẳng Ta-thâu-ba 。 dĩ tam thiên Đại thiên thế giới lượng đẳng Thiên cái vân 。  
Trên các tháp kia dùng mây lọng trời,

幢雲香雲。自在王摩尼寶雲如意摩尼寶雲。

tràng vân hương vân 。 Tự Tại vương ma-ni bảo vân Như ý ma-ni bảo vân 。  
mây cờ, mây hương, mây ngọc báu ma-ni của vua Tự Tại, mây ngọc báu ma-ni Như ý số  
nhiều bằng ba ngàn Đại thiên thế giới,

散以復散。日日三時。如是供養。

tán dĩ phục tán 。 nhật nhật tam thời 。 như thị cúng dường 。  
bủa khắp bủa khắp, cứ mỗi ngày ba lần cúng dường như vậy,

於[口\*恒]伽河沙等劫供養。復有別異無量無數眾生。

ư Hằng-già hà sa đẳng kiếp cúng dường 。 Phục hữu biệt dị vô lượng vô số chúng sinh 。  
cúng dường trong số kiếp nhiều như cát sông Hằng. Lại có vô lượng vô số chúng sinh  
khác

亦教住如是供養。曼殊尸利。若有別異善家子。善家女。  
diệc giáo trụ như thị cúng dường 。 Mạn-thù-thi-lợi 。 Nhược hữu biệt dị thiện gia tử 。  
thiện gia nữ 。

**cũng dạy y như vậy cúng dường. Mạn-thù-thi-lợi ! Nếu có trai nhà lành, gái nhà lành khác**

此說入如來功德不思境界法本。乃至信解。  
thử thuyết nhập Như Lai công đức bất tư cảnh giới pháp bản 。 nãi chí tín giải 。  
**nói về pháp bản Vào cảnh giới công đức không thể nghĩ bàn của Như Lai này, cho đến tin  
hiểu**

此過彼無數分福德生。曼殊尸利。  
thử quá bỉ vô số phần phúc đức sinh 。 Mạn-thù-thi-lợi 。

**thì những người này phát sinh vô số phần phúc đức hơn những người kia. Mạn-thù-thi-lợi !**

信解此法本菩薩。  
tín giải thử pháp bản Bồ-tát 。

**Tin hiểu pháp bản Bồ-tát này**

當滿足無量無數俱致那由多百千波囉蜜。  
đương mãn túc vô lượng vô số câu-trí na-do-đa bách thiên Ba-la-mật 。

**thì sẽ đầy đủ vô lượng vô số ức na-do-tha trăm ngàn Ba-la-mật,**

當超越無量無數俱致那由多百千地。  
đương siêu việt vô lượng vô số câu-trí na-do-đa bách thiên địa 。

**sẽ siêu việt vô lượng vô số ức na-do-tha trăm ngàn thứ bậc,**

當後面背無量無數俱致那由多百千劫當知無量無數俱致那由多百千佛遊戲。  
đương hậu diện bối vô lượng vô số câu-trí na-do-đa bách thiên kiếp đương tri vô lượng  
vô số câu-trí na-do-đa bách thiên Phật du hí 。

**ngay sau vô lượng vô số ức na-do-tha trăm ngàn kiếp sẽ biết có vô lượng vô số ức na-do-  
tha trăm ngàn Phật du hí,**

當破散無量無數憍慢山。  
đương phá tán vô lượng vô số kiêu mạn sơn 。

**sẽ phá tan vô lượng vô số núi kiêu mạn,**

當倒無量無數慳妬幢。當乾竭無量無數渴愛河。  
đương đảo vô lượng vô số xan đố tràng 。

**đương càn kiệt vô lượng vô số khát ái hà 。**

sẽ làm đổ ngã vô lượng vô số cờ kiêu mạn, sẽ làm khô kiệt vô lượng vô số con sông khao khát ái dục,

當度無量無數生死海。當斷無量無數摩囉羅索。

đương độ vô lượng vô số sinh tử hải 。 đương đoạn vô lượng vô số ma- la quyển sách

。 sẽ vượt qua vô lượng vô số biển sinh tử, sẽ đoạn dứt vô lượng vô số dây ma-la quyển sách trói buộc,

當遮障日月。舍迦囉。婆囉訶摩。護世尊威力。

đương già chướng nhật nguyệt 。 Xá-ca-la 。 Bà-la-ha-ma 。 hộ Thế Tôn uy lực 。 sẽ che mặt trời mặt trăng, dùng uy lực của Xá-ca-la, Bà-la-ha-ma, dùng uy lực ủng hộ Thế Tôn,

從佛土至佛土。

tùng Phật độ chí Phật độ 。

từ cõi Phật này đến cõi Phật khác,

當救護那囉迦低利夜卑黎多夜摩世等所生眾生。當得逢會諸佛菩薩。

đương cứu hộ Na-la-ca Đê-lợi-dạ Ti-lê-đa Dạ-Ma thế đẳng sở sinh chúng sinh 。

đương đắc phùng hội chư Phật Bồ-tát 。

sẽ cứu hộ các chúng sinh sinh ở Na-la-ca, Đê-lợi-dạ, Ti-lê-đa, Dạ-ma-thế, sẽ được gặp chư Phật Bồ-tát,

當得海印三摩地。當得名諸法平等入三摩地。

đương đắc Hải ấn Tam-ma-địa 。

đương đắc danh Chư Pháp bình đẳng nhập Tam-ma-địa 。

當得名諸法自在轉三摩地。

đương đắc danh Chư pháp tự tại chuyển Tam-ma-địa 。

sẽ được tên Chư pháp tự tại chuyển Tam-ma-địa,

當得名諸相莊嚴三摩地。當得名寶所生三摩地。

đương đắc danh Chư tướng trang nghiêm Tam-ma-địa 。

đương đắc danh Bảo sở sinh Tam-ma-địa 。

sẽ được tên Chư tướng trang nghiêm Tam-ma-địa, sẽ được tên Bảo sở sinh Tam-ma-địa,

當得名作喜三摩地。當得名蓮華莊嚴三摩地。

đương đặc danh Tác hỉ Tam-ma-địa, đương đặc danh Liên hoa trang nghiêm Tam-ma-địa  
。 sẽ được tên Tác hỉ Tam-ma-địa, sẽ được tên Liên hoa trang nghiêm Tam-ma-địa,

當得名虛空庫藏三摩地。當得名諸世順行三摩地。  
đương đặc danh Hư không khổ tạng Tam-ma-địa 。 đương đặc danh Chư thể thuận  
hành Tam-ma-địa 。 sẽ được tên Hư không khổ tạng Tam-ma-địa, sẽ được tên Chư thể thuận hành Tam-ma-  
địa,

當得名正法白華三摩地。  
đương đặc danh Chính pháp bạch hoa Tam-ma-địa 。 sẽ được tên Chính pháp bạch hoa Tam-ma-địa,

當得名境界自在轉三摩地。當得名大頻申三摩地。  
đương đặc danh Cảnh giới tự tại chuyển Tam-ma-địa 。 đương đặc danh Đại tần thân  
Tam-ma-địa 。 sẽ được tên Cảnh giới tự tại chuyển Tam-ma-địa, sẽ được tên Đại tần thân Tam-ma-địa,

當得名虛空心自在轉三摩地。當得名師子頻申三摩地。  
đương đặc danh Hư không tâm tự tại chuyển Tam-ma-địa 。 đương đặc danh Sư tử tần  
thân Tam-ma-địa 。 sẽ được tên Hư không tâm tự tại chuyển Tam-ma-địa, sẽ được tên Sư tử tần thân Tam-  
ma-địa,

當得名日燈三摩地。當得名無邊旋流三摩地。  
đương đặc danh Nhật đăng Tam-ma-địa 。 đương đặc danh Vô biên toàn lưu Tam-ma-  
địa 。 sẽ được tên Nhật đăng Tam-ma-địa, sẽ được tên Vô biên toàn lưu Tam-ma-địa,

當得名懸峻順行三摩地。  
đương đặc danh Huyền tuấn thuận hành Tam-ma-địa 。 sẽ được tên Huyền tuấn thuận hành Tam-ma-địa,

當得名金剛輪三摩地。當得名金剛幢三摩地。  
đương đặc danh Kim cương luân Tam-ma-địa 。 đương đặc danh Kim cương tràng Tam-  
ma-địa 。 sẽ được tên Kim cương luân Tam-ma-địa, sẽ được tên Kim cương tràng Tam-ma-địa,

當得名如金剛三摩地。當得名金剛齊三摩地。

đương đắc danh Như Kim cương Tam-ma-địa 。 đương đắc danh Kim cương tề 。  
sẽ được tên Như Kim cương Tam-ma-địa, sẽ được tên Kim cương tề Tam-ma-địa,

當得名持地三摩地。當得名迷留燈三摩地。

đương đắc danh Trì địa Tam-ma-địa 。 đương đắc danh Mê-lưu đăng Tam-ma-địa 。  
sẽ được tên Trì địa Tam-ma-địa, sẽ được tên Mê-lưu đăng Tam-ma-địa,

當得名諸眾生心自在轉三摩地。

đương đắc danh Chư chúng sinh tâm tự tại chuyển Tam-ma-địa 。  
sẽ được tên Chư chúng sinh tâm tự tại chuyển Tam-ma-địa,

當得名諸眾生行境界出三摩地。當得名迷留幢三摩地。

đương đắc danh Chư chúng sinh hành cảnh giới xuất Tam-ma-địa 。 đương đắc danh Mê-lưu tràng Tam-ma-địa 。  
sẽ được tên Chư chúng sinh hành cảnh giới xuất Tam-ma-địa, sẽ được tên Mê-lưu tràng Tam-ma-địa,

當得名寶藏三摩地。當得名心自在轉三摩地。

đương đắc danh Bảo tạng Tam-ma-địa 。 đương đắc danh Tâm tự tại chuyển Tam-ma-địa 。  
sẽ được tên Bảo tạng Tam-ma-địa, sẽ được tên Tâm tự tại chuyển Tam-ma-địa,

當得名深密方便三摩地。當得名雜色光辯三摩地。

đương đắc danh Thâm mật phương tiện Tam-ma-địa 。 đương đắc danh Tạp sắc quang biện Tam-ma-địa 。  
sẽ được tên Thâm mật phương tiện Tam-ma-địa, sẽ được tên Tạp sắc quang biện Tam-ma-địa,

當得名觀視三摩地。當得名觀察諸法三摩地。

đương đắc danh Quán thị Tam-ma-địa 。 đương đắc danh Quan sát chư pháp Tam-ma-địa 。  
sẽ được tên Quán thị Tam-ma-địa, sẽ được tên Quan sát chư pháp Tam-ma-địa,

當得名遊戲三摩地。

đương đắc danh Du hí Tam-ma-địa 。  
sẽ được tên Du hí Tam-ma-địa,

當得名不熹樂諸勝智通三摩地。當得名破散摩囉輪三摩地。

đương đắc danh Bất hỷ lạc chư thắng trí thông Tam-ma-địa 。 đương đắc danh Phá tán Ma-la luân Tam-ma-địa 。

sẽ được tên Bất hỷ lạc chư thắng Trí Thông Tam-ma-địa, sẽ được tên Phá tán Ma-la luân Tam-ma-địa,

當得名示現諸色三摩地。

đương đặc danh Thị hiện chư sắc Tam-ma-địa 。

sẽ được tên Thị hiện chư sắc Tam-ma-địa,

當得名勝益諸色三摩地。當得名觀身三摩地。

đương đặc danh Thắng ích chư sắc Tam-ma-địa 。

sẽ được tên Thắng ích chư sắc Tam-ma-địa, sẽ được tên Quán thân Tam-ma-địa,

當得名信行主三摩地。當得名智慧燈三摩地。

đương đặc danh Tín hành chủ Tam-ma-địa 。

sẽ được tên Tín hành chủ Tam-ma-địa, sẽ được tên Trí tuệ đăng Tam-ma-địa,

當得名現覺燈三摩地。當得名說別缺三摩地。

đương đặc danh Hiện giác đăng Tam-ma-địa 。

sẽ được tên Hiện giác đăng Tam-ma-địa, sẽ được tên Thuyết biệt khuyết Tam-ma-địa,

當得名入諸相功德三摩地。當得名決定諸法行三摩地。

đương đặc danh Nhập chư tướng công đức Tam-ma-địa 。

sẽ được tên Nhập chư tướng công đức Tam-ma-địa, sẽ được tên Quyết định chư pháp hành Tam-ma-địa,

當得名寂靜決定神通三摩地。

đương đặc danh Tịch tĩnh quyết định thần thông Tam-ma-địa 。

sẽ được tên Tịch tĩnh quyết định thần thông Tam-ma-địa,

當得名健行三摩地。當得名深無畏水海波三摩地。

đương đặc danh Kiện hành Tam-ma-địa 。

sẽ được tên Kiện hành Tam-ma-địa, sẽ được tên Thâm vô úy thủy hải ba Tam-ma-địa,

當得如是等為首。俱致那由多百千不可數三摩地。

đương đặc như thị đẳng vi thủ 。



sẽ được các pháp như vậy làm đầu, ức na-do-tha trăm ngàn số Tam-ma-địa không thể kể xiết,

當得無邊佛身色成就出陀囉尼。

đương đắc Vô biên Phật thân sắc thành tựu xuất đà-la-ni 。

sẽ được Vô biên Phật thân sắc thành tựu xuất đà-la-ni,

當得名智主陀囉尼。當得名清淨音鳴陀囉尼。

đương đắc danh Trí chủ đà-la-ni 。

sẽ được tên Trí chủ đà-la-ni, sẽ được tên Thanh tịnh âm minh đà-la-ni,

當得名無盡篋陀囉尼。當得名無邊淵陀囉尼。

đương đắc danh Vô tận niếp đà-la-ni 。

sẽ được tên Vô tận niếp đà-la-ni, sẽ được tên Vô biên uyên đà-la-ni,

當得名海印陀囉尼。當得名蓮華莊嚴陀囉尼。

đương đắc danh Hải ấn đà-la-ni 。

sẽ được tên Hải ấn đà-la-ni, sẽ được tên Liên hoa trang nghiêm đà-la-ni,

當得名入無著門陀囉尼。

đương đắc danh Nhập vô trước môn đà-la-ni 。

sẽ được tên Nhập vô trước môn đà-la-ni,

當得名正決定陀囉尼。當得名佛瓔珞住持陀囉尼。

đương đắc danh Chính quyết định đà-la-ni 。

sẽ được tên Chính quyết định đà-la-ni, sẽ được tên Phật anh lạc trú trì đà-la-ni,

當得如是等為首。俱致那由多百千不可數陀囉尼。

đương đắc như thị đẳng vi thủ 。

sẽ được như vậy làm đầu, ức na-do-tha trăm ngàn đà-la-ni không thể kể xiết,

當順得諸行勝。當順得諸法中不由他智。

đương thuận đắc chư hành thắng 。

sẽ thuận được các hạnh thù thắng, sẽ thuận được trong các pháp mà không do trí nào khác,

當順得諸疑斷。當得佛百千不可數遊戲。

đương thuận đắc chư nghi đoạn 。

sẽ thuận được việc đoạn dứt các nghi, sẽ được du hí trăm ngàn số Phật không thể xiết,

當得善巧勝諸眾生行。曼殊尸利。譬如循迷留山王。

đương đắc thiện xảo thắng chư chúng sinh hành 。 Mạn-thù-thi-lợi 。 Thí như Tuần-mê-lưu sơn vương 。

sẽ được khéo léo thắng các hành của chúng sinh. Mạn-thù-thi-lợi ! Ví như núi chúa Tuần-mê-lưu

映蔽諸山光熾照曜。如是如是。曼殊尸利。

ánh tế chư sơn quang hí chiếu diệu 。 Như thị như thị 。 Mạn-thù-thi-lợi 。

chói lợi rực rỡ, ánh sáng che trùm các núi khác. Như vậy đó như vậy đó. Mạn-thù-thi-lợi !

此法本中。信解菩薩。映蔽眾生。

Thử pháp bản trung 。 tín giải Bồ-tát 。 ánh tế chúng sinh 。

Trong bản pháp Bồ-tát tin hiểu này, ánh sáng che trùm chúng sinh,

諸善根光熾照曜。爾時曼殊尸利童子。

chư thiện căn quang hí chiếu diệu 。 Nhĩ thời Mạn-thù-thi-lợi Đồng tử 。

chói lợi rực rỡ các căn lành. Bấy giờ Mạn-thù-thi-lợi Đồng tử

告閉塞諸蓋菩薩摩訶薩言。佛子。更有別勝法中信解菩薩。

cáo Bế Tắc Chư Cái Bồ-tát ma-ha-tát ngôn 。 Phật tử 。 Cánh hữu biệt thắng pháp trung tín giải Bồ-tát 。

bảo Bế Tắc Chư Cái Bồ-tát ma-ha-tát rằng :” Phật tử ! Lại có Bồ-tát tin hiểu trong pháp đặc biệt thù thắng

當得如是別勝功德。如是語已。

đương đắc như thị biệt thắng công đức 。 Như thị ngữ dĩ 。

thì sẽ được công đức thù thắng đặc biệt như vậy.” Nói như vậy rồi,

閉塞諸蓋菩薩摩訶薩。告曼殊尸利童子言。曼殊尸利。

Bế Tắc Chư Cái Bồ-tát ma-ha-tát 。 cáo Mạn-thù-thi-lợi Đồng tử ngôn 。 Mạn-thù-thi-lợi 。

Bế Tắc Chư Cái Bồ-tát ma-ha-tát bảo Mạn-thù-thi-lợi Đồng tử rằng :” Mạn-thù-thi-lợi !

有五法信解菩薩。當得如是別勝功德。何者為五。

Hữu ngũ pháp tín giải Bồ-tát 。 đương đắc như thị biệt thắng công đức 。 Hà giả vi ngũ 。

Có năm pháp Bồ-tát tin hiểu sẽ được công đức đặc biệt thù thắng như vậy. Năm pháp là gì ?

諸法無對無生無滅不可說。當如是信解。

Chư pháp vô đối vô sinh vô diệt bất khả thuyết 。 đương như thị tín giải 。

Là các pháp không đối đãi, không sinh không diệt, không thể nói. Hãy tin hiểu như vậy.

過閻浮洲最微塵。如來所行威儀。所作入處。

Quá Diêm-phù châu tối vi trần 。 Như Lai sở hành uy nghi 。 sở tác nhập xứ 。

Quá châu Diêm-phù như bụi nhỏ, những nơi Như Lai đi vào, làm các uy nghi,

無功用無分別。於念念中常轉。當如是信解。

vô công dụng vô phân biệt 。 ư niệm niệm trung thường chuyển 。 đương như thị tín giải 。

không dụng công không phân biệt mà trong mỗi niệm mỗi niệm thường chuyển. Hãy tin hiểu như vậy.

於常會中所作。成熟眾生。彼世尊奢迦牟尼。

Ư thường hội trung sở tác 。 thành thực chúng sinh 。 Bỉ Thế Tôn Xa-ca Mâu-ni 。

Trong khi thường gặp làm việc thành thực chúng sinh, Đức Thế Tôn Thích-ca Mâu-ni

於[口\*恒]伽河沙等劫中已證覺。當如是信解。

ư Hằng-già hà sa đẳng kiếp trung dĩ chứng giác 。 đương như thị tín giải 。

đã chứng chính giác trong nhiều số kiếp như cát sông Hằng. Hãy tin hiểu như vậy.

從然燈佛。受記已來。乃至證覺。於此中間。

Tùng Nhiên Đăng Phật 。 thụ kí dĩ lai 。 nãi chí chứng giác 。 ư thử trung gian 。

Từ khi Phật Nhiên Đăng thụ kí cho đến khi chứng chính giác, trong thời gian đó

所有菩薩行。彼世尊奢迦牟尼。盡佛境界等劫。

sở hữu Bồ-tát hạnh 。 bỉ Thế-Tôn Xa-ca Mâu-ni 。 tận Phật cảnh giới đẳng kiếp 。

Đức Thế Tôn Thích-ca Mâu-ni làm các hạnh Bồ-tát trải qua số kiếp hết các cảnh giới Phật

已證覺示現當如是信解。誅殺奢迦。示現所作。

dĩ chứng giác thị hiện đương như thị tín giải 。 tru sát Xa-ca 。 thị hiện sở tác 。

đã thị hiện chứng chính giác. Hãy tin hiểu như vậy. Thị hiện sát thương Thích-ca

成熟眾生。彼世尊奢迦牟尼。盡佛境界等劫。

thành thực chúng sinh 。 bỉ Thế Tôn Xa-ca Mâu-ni 。 tận Phật cảnh giới đẳng kiếp 。

để thành thực chúng sinh, Đức Thế Tôn Thích-ca Mâu-ni trải qua số kiếp hết các cảnh giới Phật

已證覺示現。當如是信解。曼殊尸利。

dĩ chứng giác thị hiện 。 đương như thị tín giải 。 Mạn-thù-thi-lợi 。  
đã thị hiện chứng chính giác. Hãy tin hiểu như vậy. Mạn-thù-thi-lợi !

如是五種信解菩薩。當得如是別勝功德。曼殊尸利。  
Như thị ngũ chủng tín giải Bồ-tát 。 đương đắc như thị biệt thắng công đức 。 Mạn-thù-thi-lợi 。  
Năm thứ Bồ-tát tin hiểu như vậy sẽ được công đức đặc biệt thù thắng. Mạn-thù-thi-lợi !

若有善家子善家女。  
Nhược hữu thiện gia tử thiện gia nữ 。  
Nếu có con trai nhà thiện tín, con gái nhà thiện tín

施諸世界微塵等八解脫定阿羅漢。天百味食。日日以天衣施。  
thí chư thế giới vi trần đẳng Bát giải thoát định A-la-hán 。 thiên bách vị thực 。 nhật  
nhật dĩ thiên y thí 。  
cúng thí thức ăn trời trăm vị và ngày ngày cúng thí áo trời cho bậc A-la-hán Bát định giải  
thoát trong các thế giới nhiều như bụi nhỏ,

如是施與。於[口\*恒]伽河沙等劫施。曼殊尸利。  
như thị thí dĩ 。 ư Hằng-già hà sa đẳng kiếp thí 。 Mạn-thù-thi-lợi 。  
bố thí cúng dường như vậy trong số kiếp nhiều như cát sông Hằng. Mạn-thù-thi-lợi !

若有善家子善家女。一日施一獨覺食。  
Nhược hữu thiện gia tử thiện gia nữ 。 nhất nhật thí nhất Độc giác thực 。  
Nếu có trai nhà thiện tín gái nhà thiện tín cúng thí thức ăn mỗi ngày cho một vị Độc giác

此於彼福勝過無數分生。曼殊尸利。  
thử ư bỉ phúc thắng quá vô số phần sinh 。 Mạn-thù-thi-lợi 。  
thì phúc này phát sinh nhiều vô số phần hơn phúc kia. Mạn-thù-thi-lợi !

若有善家子善家女。作十方諸世界微塵等遊行處。  
Nhược hữu thiện gia tử thiện gia nữ 。 tác thập phương chư thế giới vi trần đẳng du hành  
xứ 。  
Nếu có trai nhà thiện tín gái nhà thiện tín làm những chuyến du hành đến các nơi (bản cũ  
dịch là chùa) trong mười phương thế giới nhiều như bụi nhỏ,

(舊譯云寺)一一世界中。閻浮那陀金為體。電燈摩尼寶。  
(cựu dịch vân tự) nhất nhất thế giới trung 。 Diêm-phù-na-đà kim vi thể 。 điện đăng  
ma-ni bảo 。

trong mỗi mỗi thế giới, dùng vàng Diêm-phù-đàn làm thân tháp, đèn chóp bằng ngọc báu ma-ni

以為間錯。諸光選擇摩尼寶欄楯圍繞。

dĩ vi gian thác 。 chư quang tuyển trạch ma-ni bảo lan thuần vi nhiều 。  
dùng đan xen và các thứ ngọc báu ma-ni lọc ánh sáng làm lan can bao quanh,

摩尼珠寶貫束所作。莊嚴建立諸蓋幢幡。鈴網為帳。

ma-ni châu bảo quán thúc sở tác 。 trang nghiêm kiến lập chư cái tràng phan 。 linh  
võng vi trường 。

dùng các lọng, cờ, phướn trang sức bằng các râu và các bó ngọc báu ma-ni, lưới chuông  
làm trường,

蛇行牢固栴檀那以為泥塗。自在王摩尼寶。

Xà-hành-lao-cổ Chiên-đàn-na dĩ vi nê đồ 。 Tự Tại vương ma-ni bảo 。  
trát hương Chiên-đàn Xà-hành-lao-cổ, ngọc báu ma-ni của vua Tự Tại

以覆其上。海住持清淨普光摩尼寶為柱。

dĩ phúc kỳ thượng 。 Hải trú trì thanh tịnh phổ quang ma-ni bảo vi trụ 。

phủ lên trên, ngọc báu ma-ni Hải trú trì thanh tịnh phổ quang làm cột trụ,

以網連繫師子須摩尼寶版。以覆其上。

dĩ võng liên hệ Sư tử tu ma-ni bảo bản 。

dĩ phúc kỳ thượng 。

dùng lưới kết bằng ngọc báu ma-ni Râu sư tử che lên trên,

師子幢勝摩尼寶。以為却敵。女牆寮窓。懸繒帛束。

Sư tử tràng thắng ma-ni bảo 。

dĩ vi khước địch 。

nữ tường liêu song 。

huyền tăng  
bạch thúc 。

dùng cờ sư tử bằng ngọc báu ma-ni thượng hạng để chống địch, cửa sổ tường thành treo  
các bó lụa,

為彼獨覺。作千不可數。為彼獨覺。

vi bỉ Độc giác 。

tác thiên bất khả số 。

vi bỉ Độc giác 。

vi vị Độc giác kia làm cả ngàn việc không thể kể xiết, vì bậc Độc giác kia

日日施以天百味食。亦施天衣。如是施與。

nhật nhật thí dĩ thiên bách vị thực 。

diệc thí thiên y 。

như thị thí dĩ 。

ngày ngày bố thí cúng dường thức ăn trời trăm vị và dâng cúng áo trời. Bố thí cúng dường  
như vậy

於[口\*恒]伽河沙等劫施。曼殊尸利。若善家子善家女。  
ư Hằng-già hà sa đẳng kiếp thí 。 Mạn-thù-thi-lợi 。 Nhược thiện gia tử thiện gia nữ 。  
trong số kiếp nhiều như cát sông Hằng. Mạn-thù-thi-lợi ! Nếu có trai nhà thiện tín gái nhà  
thiện tín

聞佛世尊如來聲。此於彼福。勝過無數分生。  
văn Phật Thế Tôn Như Lai thanh 。 thử ư bỉ phúc 。 thắng quá vô số phần sinh 。  
nghe tiếng Phật Thế Tôn Như Lai thì phúc đức này quá hơn vô số phần phúc đức kia.

何況若於作畫處若作泥塑處見如來。此於彼福。  
Hà huống nhược ư tác họa xứ nhược tác nê tổ xứ kiến Như Lai 。 thử ư bỉ phúc 。  
Huống chi là họa tượng đắp tượng Như Lai. Phúc đức này

勝過無數分生。何況施燈燒香。塗香華等。  
thắng quá vô số phần sinh 。 Hà huống thí đăng thiêu hương 。 đồ hương hoa đăng 。  
còn quá hơn vô số phần phúc đức kia. Huống chi là cúng thí đèn, đốt hương cùng các thứ  
hương hoa vv...

若更別有種種供具。此於彼福。勝過無數分生。  
Nhược cánh biệt hữu chủng chủng cúng cụ 。 thử ư bỉ phúc 。 thắng quá vô số phần  
sinh 。  
Nếu lại còn nhiều thứ cúng dường khác nữa thì công đức này còn quá hơn vô số phần  
phúc đức kia.

何況為如來故。一日護持一戒。  
Hà huống vị Như Lai cố 。 nhất nhật hộ trì nhất giới 。  
Huống chi vì Như Lai mà mỗi ngày hộ trì một giới thì

此於彼福勝過無數分生。曼殊尸利。若善家子善家女。  
thử ư bỉ phúc thắng quá vô số phần sinh 。 Mạn-thù-thi-lợi 。 Nhược thiện gia tử thiện  
gia nữ 。  
phúc đức này quá hơn vô số phần phúc đức kia. Mạn-thù-thi-lợi !  
Nếu có trai nhà thiện tín gái nhà thiện tín

十方世界微塵等。諸如來及諸菩薩。并聲聞眾。  
thập phương thế giới vi trần đẳng 。 chư Như Lai cập chư Bồ-tát 。 tịnh Thanh văn chúng  
。  
cúng dường chư Như Lai, chư Bồ-tát cùng chúng Thanh văn trong mười phương thế giới  
số nhiều như bụi nhỏ,

日日施以天百味食。及施天衣。如是施與。  
nhật nhật thí dĩ thiên bách vị thực 。 cấp thí thiên y 。 như thị thí dĩ 。

於[口\*恒]伽河沙等劫施。彼等世尊滅度後。  
ư Hằng-già hà sa đẳng kiếp thí 。 Bỉ đẳng Thế Tôn diệt độ hậu 。

為一一如來十方世界微塵等。造娑偷波。一一娑偷波。  
vị nhất nhất Như Lai thập phương thế giới vi trần đẳng 。 tạo sa-thâu-ba 。 Nhất nhất sa-thâu-ba 。

量與四洲等。諸種相具足。諸功德成就。  
lượng dĩ tứ châu đẳng 。 chư chủng tướng cụ túc 。 chư công đức thành tựu 。

閻浮那陀金為體。電燈摩尼寶為間錯。  
Diêm-phù-na-đà kim vi thể 。 điện đặng ma-ni bảo vi gian thác 。

諸光選擇摩尼寶欄楯圍繞。摩尼珠寶貫束莊嚴。  
chư quang tuyển trạch ma-ni bảo lan thuẩn vi nhiều 。 ma-ni châu bảo quán thúc trang nghiêm 。

建立諸蓋幢幡。鈴網為帳。  
kiến lập chư cái tràng phan 。 linh võng vi trướng 。

蛇行牢固栴檀那以為泥塗。自在王摩尼寶以覆其上。彼等娑偷波。  
Xà-hành-lao-cổ Chiên-đàn-na dĩ vi nề đồ 。

日日以三千大千量等蓋雲幡雲。

nhật nhật dĩ tam thiên Đại thiên lượng đấng cái vân phan vân 。  
ngày ngày được dùng đến số lượng bằng ba ngàn Đại thiên các thứ mây lọng, mây tràng  
phan,

寶雲音樂雲。瓔珞雲。師子幢勝月雲。

Bảo Vân âm nhạc vân 。 anh lạc vân 。 sư tử tràng Thắng Nguyệt vân 。  
mây Bảo Vân âm nhạc, mây anh lạc, mây cờ sư tử Thắng Nguyệt,

天作鼓樂歌音雲。以散其上。散已復散。而不信解此法本。

thiên tác cổ nhạc ca âm vân 。 dĩ tán kỳ thượng 。 tán dĩ phục tán 。 nhi bất tín giải thử  
Pháp bản 。

mây có tiếng trống tiếng ca nhạc trời, rải rồi lại rải để cúng dường mà không tin hiểu Pháp  
bản này,

曼殊尸利。若有善家子善家女。

Mạn-thù-thi-lợi 。 Nhược hữu thiện gia tử thiện gia nữ 。

Mạn- thù-thi-lợi ! Nếu có trai nhà thiện tín gái nhà thiện tín

此入如來功德智不思境界。名法本信解者。

thử Nhập Như Lai công đức trí bất tư cảnh giới 。 danh Pháp bản tín giải giả 。

tin hiểu Pháp bản tên là Vào cảnh giới công đức trí không thể nghĩ bàn này,

乃至畜生趣眾生。施一搏食。此於彼福。勝過無數分生。

nãi chí súc sinh thú chúng sinh 。 thí nhất đoàn thực 。 thử ư bỉ phúc 。 thắng quá vô số  
phần sinh 。

cho đến thí một nắm cơm cho chúng sinh trong loài súc sinh thì phúc đức này còn quá  
hơn vô số phúc kia.

曼殊尸利。若有信解此修多囉菩薩。

Mạn-thù-thi-lợi 。 Nhược hữu tín giải thử tu-đa-la Bồ-tát 。

Mạn-thù-thi-lợi ! Nếu có Bồ-tát tin hiểu kinh này,

如此修多囉中所說。供養如來。若復有菩薩。

như thử tu-đa-la trung sở thuyết 。 cúng dường Như Lai 。 nhược phục hữu Bồ-tát 。

cúng dường Như Lai như trong kinh này nói, nếu lại có Bồ-tát

見此修多囉中信解菩薩。見已。作如是意。此信解。

kiến thử tu-đa-la trung tín giải Bồ-tát 。 kiến dĩ 。 tác như thị ý 。 thử tín giải 。

thấy Bồ-tát tin hiểu trong kinh này, thấy như vậy rồi phát khởi ý niệm tin hiểu pháp này,



此修多囉。以如是意。得大歡喜淨信心已。  
thử tu-đa-la 。 Dĩ như thị ý 。 đắc đại hoan hỷ tịnh tín tâm dĩ 。  
tín hiểu kinh này. Nhờ phát khởi ý niệm như vậy mà được tín tâm thanh tịnh sinh đại hoan  
hỷ, rồi

從座而起。合掌頂禮。隨堪隨力。攝取供養。  
tùng toà nhi khởi 。 hợp chưởng đĩnh lễ 。 tùy kham tùy lực 。 nhiếp thủ cúng dường 。  
từ chỗ ngồi đứng dậy chấp tay đánh lễ, tùy sức làm được mà cúng dường thì

此於彼福。勝過無數分生。當得佛智故。佛說此時。  
thử ư bỉ phúc 。 thắng quá vô số phần sinh 。 đương đắc Phật trí cố 。 Phật thuyết thử  
thời 。  
phúc này quá hơn vô số phúc kia và sẽ chứng được Phật trí. Khi Phật nói kinh này,

彼諸比丘。及諸菩薩。天人阿修羅。  
bỉ chư Tì-khưu。 cập chư Bồ-tát 。 thiên nhân a-tu-la 。  
các Tì-khưu và chư Bồ-tát, trời, người, a-tu-la,

提闍婆等世。於佛所說。歡喜奉行。  
kiền-thát-bà đẳng thế 。 ư Phật sở thuyết 。 hoan hỷ phụng hành 。  
càn-thát-bà vv... hoan hỷ phụng hành.

入如來德智不思議境界經卷下  
Nhập Như Lai Đức Trí Bất Tư Nghị Cảnh Giới Kinh Quyển hạ  
Kinh Nhập Như Lai Đức Trí Bất Tư Nghị Cảnh Giới Quyển hạ

=====  
TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 20:54:28 2006  
=====